

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019
và kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỶ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 183/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 và Tờ trình số 187/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 300/BC-UBND ngày 09/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về giải trình, làm rõ và bổ sung một số nội dung trình tại kỳ họp thứ 10 và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019

Chỉ tiêu	Diện tích có đầu năm 2019 (ha)	Diện tích tăng trong năm 2019 (ha)	Diện tích giảm trong năm 2019 (ha)	Diện tích cuối năm 2019 (ha)
Tổng diện tích tự nhiên	352.664,02			352.664,02
Nhóm đất nông nghiệp	297.939,06	1.110,06	2.979,10	296.070,02
Nhóm đất phi nông nghiệp	50.063,77	2.291,46	379,45	51.975,78
Nhóm đất chưa sử dụng	4.661,19		42,97	4.618,22

(Chi tiết tại phụ lục số 01 và số 02 kèm theo)

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Chỉ tiêu	Diện tích có đầu năm 2020 (ha)	Diện tích tăng trong năm 2020 (ha)	Diện tích giảm trong năm 2020 (ha)	Diện tích cuối năm 2020 (ha)
Tổng diện tích tự nhiên	352.664,02			352.664,02
Nhóm đất nông nghiệp	296.070,02	319,53	3.597,46	292.792,09
Nhóm đất phi nông nghiệp	51.975,78	4.217,14	918,93	55.273,99
Nhóm đất chưa sử dụng	4.618,22		20,28	4.597,94

- Trong đó:

+ *Đất nông nghiệp*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2020 là 319,53 ha.

+ *Đất phi nông nghiệp*: Kế hoạch thực hiện trong năm 2020 là 4.217,14ha.

+ *Đất chưa sử dụng*: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích khác trong năm 2020 là 20,28 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 03 kèm theo)

- Thông qua 557 công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang thực hiện năm 2020, với diện tích sử dụng đất là 3.581,71 ha; có sử dụng 1.297,63 ha đất trồng lúa và 0,44 ha đất rừng phòng hộ.

(Chi tiết tại phụ lục số 04 kèm theo)

- Thông qua 284 công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2020, với diện tích sử dụng đất là 954,96 ha; có sử dụng 312,0 ha đất trồng lúa, 19,81 ha đất rừng phòng hộ và 0,02 ha đất rừng đặc dụng. Trong đó có:

+ 239 công trình, dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, với diện tích sử dụng đất là 861,25 ha; có sử dụng 299,51 ha đất trồng lúa, 19,81 ha đất rừng phòng hộ và 0,02 ha đất rừng đặc dụng.

(Chi tiết tại phụ lục số 05 kèm theo)

+ 01 dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, với diện tích sử dụng đất là 30 ha; có sử dụng 12,49 ha đất trồng lúa phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa.

(Chi tiết tại phụ lục số 06 kèm theo)

+ 44 công trình, dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, với diện tích sử dụng đất là 63,70 ha; không sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng.

(Chi tiết tại phụ lục số 07 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết, trong quá trình thực hiện cần phải bổ sung kế hoạch sử dụng đất, Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

PHỤ LỤC SỐ 01
Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Loại đất	Diện tích được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)	Sử dụng từ nhóm đất (ha):					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất CSD	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
Tổng cộng	5.829,65	3.401,51	58,35	2.979,10	1.015,44	0,00	0,00	379,45	42,97
I. Đất nông nghiệp	1.410,63	1.110,05	78,69	1.097,69	65,88	0,00	0,00	7,04	5,31
1. Đất sản xuất nông nghiệp	156,19	61,53	39,40	61,53	51,71	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1. Đất cây hàng năm khác	1,56	0,94	60,15	0,94	0,94	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2. Đất cây lâu năm	154,63	60,60	39,19	60,60	50,77	0,00	0,00	0,00	0,00
2. Đất lâm nghiệp	844,07	834,14	98,82	834,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.1. Đất rừng sản xuất	844,07	834,14	98,82	834,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2. Đất rừng phòng hộ									
2.3. Đất rừng đặc dụng									
3. Đất nuôi trồng thủy sản	13,37	11,93	89,22	11,93	0,78	0,00	0,00	0,00	0,00
4. Đất nông nghiệp khác	397,00	202,45	50,99	190,09	13,39	0,00	0,00	7,04	5,31
II. Đất phi nông nghiệp	4.419,02	2.291,46	51,85	1.881,41	949,56	0,00	0,00	372,41	37,66
1. Đất ở	1.901,83	855,95	45,01	706,60	486,15	0,00	0,00	144,93	4,43
1.1 Đất ở đô thị	1.001,57	520,33	51,95	424,03	274,29	0,00	0,00	93,65	2,66
1.2 Đất ở nông thôn	900,26	335,62	37,28	282,57	211,86	0,00	0,00	51,28	1,77
2. Đất chuyên dùng	2.325,05	1.308,32	56,27	1.069,44	407,72	0,00	0,00	205,69	33,20
2.1. Đất trụ sở cơ quan	54,81	22,82	41,63	19,62	12,00	0,00	0,00	2,63	0,56
2.2. Đất an ninh	1,46	1,22	83,53	1,19	0,68	0,00	0,00	0,03	0,00
2.3. Đất quốc phòng	135,67	76,54	56,41	72,22	9,69	0,00	0,00	4,31	0,00
2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp	251,91	59,94	23,79	50,34	30,43	0,00	0,00	8,70	0,90

Loại đất	Diện tích được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)	Sử dụng từ nhóm đất (ha):					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất CSD
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
2.4.1. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,38	2,38	100,00	0,68	0,58	0,00	0,00	1,70	0,00
2.4.2. Đất xây dựng cơ sở văn hóa	10,91	6,02	55,13	5,79	3,19	0,00	0,00	0,14	0,08
2.4.3. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội									
2.4.4. Đất xây dựng cơ sở y tế	5,32	3,87	72,76	1,61	1,85	0,00	0,00	2,15	0,11
2.4.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	81,89	35,73	43,63	30,48	14,92	0,00	0,00	4,55	0,70
2.4.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	151,40	11,94	7,89	11,78	9,89	0,00	0,00	0,16	0,00
2.4.7. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4.8. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4.9. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.374,83	873,11	63,51	692,91	247,16	0,00	0,00	151,05	29,15
2.5.1. Đất khu công nghiệp	531,54	442,14	83,18	356,01	152,78	0,00	0,00	86,13	0,00
2.5.2. Đất cụm công nghiệp	156,71	55,30	35,29	52,30	24,93	0,00	0,00	3,00	0,00
2.5.3. Đất khu chế xuất									
2.5.4. Đất thương mại, dịch vụ	236,70	24,47	10,34	20,60	15,21	0,00	0,00	3,85	0,02
2.5.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	43,31	33,05	76,30	19,84	14,60	0,00	0,00	13,13	0,08
2.5.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	195,07	149,72	76,75	117,98	21,30	0,00	0,00	25,95	5,80
2.5.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	211,49	168,42	79,64	126,18	18,35	0,00	0,00	18,99	23,25

Loại đất	Diện tích được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)	Sử dụng từ nhóm đất (ha):					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất CSD
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
2.6. Đất có mục đích công cộng	506,37	274,70	54,25	233,16	107,76	0,00	0,00	38,96	2,58
2.6.1. Đất giao thông	296,84	154,43	52,02	136,44	71,48	0,00	0,00	17,19	0,80
2.6.2. Đất thủy lợi	34,78	28,78	82,75	25,04	7,93	0,00	0,00	3,21	0,53
2.6.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa	11,71	2,00	17,04	1,78	0,21	0,00	0,00	0,13	0,09
2.6.4. Đất danh lam thắng cảnh	0,00	0,00		0,00	0,00			0,00	
2.6.5. Đất sinh hoạt cộng đồng	10,75	6,23	57,92	5,94	3,21	0,00	0,00	0,15	0,14
2.6.6. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	50,56	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.7. Đất công trình năng lượng	7,54	7,46	98,94	6,39	3,75	0,00	0,00	1,07	0,00
2.6.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.6.9. Đất chợ	9,02	4,65	51,55	2,95	2,33	0,00	0,00	1,70	0,00
2.6.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	77,79	63,93	82,19	48,46	13,82	0,00	0,00	14,47	1,00
2.6.11. Đất công trình công cộng khác	7,38	7,24	98,12	6,17	5,03	0,00	0,00	1,05	0,02
3. Đất cơ sở tôn giáo	10,72	2,33	21,73	2,33	0,27	0,00	0,00	0,00	0,00
4. Đất cơ sở tín ngưỡng	0,75	0,75	100,00	0,75	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	145,07	88,52	61,02	72,90	47,71	0,00	0,00	15,59	0,03
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7. Đất có mặt nước chuyên dùng	34,56	34,56	100,00	29,39	7,70	0,00	0,00	5,17	0,00
8. Đất phi nông nghiệp khác	1,03	1,03	99,64	0,00	0,00	0,00	0,00	1,03	0,00

PHỤ LỤC SỐ 02

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ĐVT: ha

Loại đất	Thành phố Thái Nguyên		Thành phố Sông Công		Thị xã Phổ Yên		Huyện Phú Bình		Huyện Đồng Hỷ		Huyện Võ Nhai		Huyện Đại Từ		Huyện Phú Lương		Huyện Định Hóa	
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
Tổng cộng	1.586,55	643,26	721,40	409,97	997,15	599,39	322,64	168,79	1.124,36	858,21	106,61	59,77	360,20	198,26	285,32	195,58	325,43	268,29
I. Đất nông nghiệp	186,41	18,69	17,10	2,23	27,56	9,52	19,41	3,28	696,22	677,69	8,67	7,18	44,94	38,14	160,41	113,18	249,93	240,11
1. Đất sản xuất nông nghiệp	22,09	4,32	16,84	2,23	24,64	6,60	13,65	2,97	16,41	6,15	5,04	3,71	22,72	18,01	34,67	17,55	0,14	
2. Đất lâm nghiệp									584,00	584,00			10,28	10,00			249,79	240,11
3. Khoanh nuôi tái sinh rừng																		
4. Chuyển đổi cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp																		
5. Đất nuôi trồng thủy sản	0,06	0,00	0,26	0,00	0,32	0,32	1,11	0,32			0,04	0,00	0,19	0,00	11,40	11,29		
6. Đất nông nghiệp khác	164,26	14,37			2,60	2,60	4,65		95,81	87,54	3,59	3,47	11,75	10,13	114,34	84,34		

CÔNG BÁO THÁI NGUYÊN/Số 6+7+8/Ngày 10-01-2020

Loại đất	Thành phố Thái Nguyên		Thành phố Sông Công		Thị xã Phổ Yên		Huyện Phú Bình		Huyện Đồng Hỷ		Huyện Võ Nhai		Huyện Đại Từ		Huyện Phú Lương		Huyện Định Hóa	
	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH	KH	TH
II. Đất phi nông nghiệp	1400,13	624,58	704,30	407,74	969,59	589,87	303,23	165,51	428,14	180,52	97,95	52,59	315,27	160,12	124,91	82,40	75,50	28,15
1. Đất ở	733,58	399,06	324,66	141,97	415,69	130,42	127,69	73,08	130,08	32,31	24,62	8,60	100,61	29,90	32,20	32,25	12,69	8,33
2. Đất chuyên dùng	543,95	145,54	368,83	263,27	550,48	456,03	175,04	92,43	262,75	112,90	73,32	43,99	199,34	128,40	88,55	46,00	62,79	19,77
3. Đất cơ sở tôn giáo					2,17	2,17							8,39	0,00	0,16	0,16		
4. Đất cơ sở tín ngưỡng									0,75	0,75								
5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	121,57	78,95	10,81	2,50	1,25	1,25	0,50	0,00					6,94	1,83	4,00	4,00		
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																		
7. Đất có mặt nước chuyên dùng									34,56	34,56								
8. Đất phi nông nghiệp khác	1,03	1,03																

26 CÔNG BÁO THÁI NGUYÊN/Số 6+7+8/Ngày 10-01-2020

PHỤ LỤC SỐ 03**Kế hoạch sử dụng các loại đất trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Loại đất	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2020 (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha):					
		Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất CSD
		Tổng số	Trong đó				
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
Tổng cộng	4536,67	3597,46	1609,63	20,25	0,02	918,93	20,28
I. Đất nông nghiệp	319,53	310,38	24,35	0,00	0,00	8,90	0,25
1. Đất sản xuất nông nghiệp	18,86	18,86	15,92	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1. Đất cây hàng năm							
1.2. Đất cây lâu năm	18,86	18,86	15,92	0,00	0,00	0,00	0,00
2. Đất lâm nghiệp	151,58	151,58	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.1. Đất rừng sản xuất	151,58	151,58	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2. Đất rừng phòng hộ							
2.3. Đất rừng đặc dụng							
3. Đất nuôi trồng thủy sản	3,86	3,86	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00
4. Đất nông nghiệp khác	145,23	136,09	8,37	0,00	0,00	8,90	0,25
II. Đất phi nông nghiệp	4217,14	3287,08	1585,29	20,25	0,02	910,04	20,03
1. Đất ở	1848,47	1446,39	946,87	0,00	0,00	394,86	7,22
1.1 Đất ở đô thị	872,05	680,89	439,51	0,00	0,00	186,93	4,24
1.2 Đất ở nông thôn	976,42	765,50	507,36	0,00	0,00	207,94	2,98
2. Đất chuyên dùng	2203,89	1696,92	583,84	19,81	0,02	494,17	12,80
2.1. Đất trụ sở cơ quan	39,64	28,70	15,18	0,00	0,00	10,86	0,08
2.2. Đất an ninh	1,22	0,96	0,84	0,00	0,00	0,26	0,00
2.3. Đất quốc phòng	69,79	64,42	4,76	0,00	0,00	4,69	0,68
2.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp	248,22	210,94	56,95	0,00	0,00	36,47	0,81
2.4.1. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,12	1,97	1,24	0,00	0,00	3,15	0,00

Loại đất	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2020 (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha):					
		Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất CSD
		Tổng số	Trong đó				
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
2.4.2. Đất xây dựng cơ sở văn hóa	8,48	7,16	5,29	0,00	0,00	1,24	0,07
2.4.3. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội			0,00				
2.4.4. Đất xây dựng cơ sở y tế	4,07	2,14	1,86	0,00	0,00	1,81	0,11
2.4.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	73,85	61,29	29,97	0,00	0,00	12,02	0,54
2.4.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	156,70	138,37	18,60	0,00	0,00	18,25	0,08
2.4.7. Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ							
2.4.8. Đất xây dựng cơ sở ngoại giao							
2.4.9. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác							
2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1270,71	959,52	357,88	19,80	0,00	305,99	5,19
2.5.1. Đất khu công nghiệp	561,54	432,52	174,53	0,00	0,00	129,02	0,00
2.5.2. Đất cụm công nghiệp	210,74	163,75	64,38	0,00	0,00	46,19	0,79
2.5.3. Đất khu chế xuất			0,00				
2.5.4. Đất thương mại, dịch vụ	196,67	165,07	66,32	19,80	0,00	30,76	0,84
2.5.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	27,59	26,05	15,38	0,00	0,00	1,54	0,00
2.5.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	156,27	108,84	24,63	0,00	0,00	46,81	0,61
2.5.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	117,90	63,28	12,64	0,00	0,00	51,67	2,95
2.6. Đất có mục đích công cộng	574,31	432,38	148,23	0,01	0,02	135,89	6,04
2.6.1. Đất giao thông	345,30	266,22	105,78	0,01	0,00	75,40	3,68
2.6.2. Đất thủy lợi	47,34	33,88	7,96	0,00	0,00	11,66	1,80

Loại đất	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2020 (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha):					
		Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất CSD
		Tổng số	Trong đó				
			Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
2.6.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa	9,99	8,84	5,15	0,00	0,00	1,04	0,11
2.6.4. Đất danh lam thắng cảnh			0,00				
2.6.5. Đất sinh hoạt cộng đồng	6,29	5,09	2,27	0,00	0,00	1,15	0,05
2.6.6. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	56,67	29,08	13,00	0,00	0,00	27,18	0,41
2.6.7. Đất công trình năng lượng	2,54	2,45	0,89	0,00	0,02	0,08	0,00
2.6.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00
2.6.9. Đất chợ	3,93	2,23	1,81	0,00	0,00	1,70	0,00
2.6.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải	100,98	84,02	11,37	0,00	0,00	16,96	0,00
2.6.11. Đất công trình công cộng khác	1,27	0,57	0,00	0,00	0,00	0,70	0,00
3. Đất cơ sở tôn giáo	1,09	0,89	0,32	0,00	0,00	0,20	0,00
4. Đất cơ sở tín ngưỡng	9,00	8,49	0,00	0,44	0,00	0,51	0,00
5. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	154,69	134,38	53,44	0,00	0,00	20,29	0,01
6. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
7. Đất có mặt nước chuyên dùng							
8. Đất phi nông nghiệp khác							

PHỤ LỤC SỐ 04**Danh mục 557 công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2019 sang thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
	TỔNG SỐ		3581,71	2822,44	1297,63	0,44	0,00	742,55	16,72
I	HUYỆN ĐỒNG HỖ		240,24	198,63	103,65	0,00	0,00	38,98	2,63
1	DA Trang trại sản xuất nông nghiệp sạch xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	6,23	3,09	0,07			3,14	
2	DA Trang trại sản xuất nông nghiệp sạch xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	1,83	1,83	0,00			0,00	
3	Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,02	0,00	0,00			0,02	
4	Giao đất đấu giá khu trạm y tế và khu trụ sở UBND TT Trại Cau cũ	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,18	0,00	0,00			0,18	
5	Khu dân cư Đá Thiên 1	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	4,90	4,41	2,47			0,44	0,05
6	Khu dân cư Đá Thiên 2	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,50	0,45	0,25			0,05	
7	Khu dân cư số 1, thị trấn Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,21	0,00	0,00			0,21	
8	Đất dôi dư, xen kẹt tại thị trấn Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,26	0,00	0,00			0,00	0,26
9	Khu dân cư số 2, thị trấn Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,10	0,00	0,00			0,10	
10	Khu dân cư xóm Ấp Thái	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	12,50	11,69	9,74			0,76	0,05

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
11	Khu dân cư xóm Gò Cao 1	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	6,20	5,52	4,24			0,66	0,02
12	Đất ở đối ứng dự án đầu tư Xây dựng hạ tầng khu hành chính mới theo hình thức đầu tư PPP - hợp đồng BT	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	12,43	11,21	2,39			1,20	0,02
13	Khu dân cư xóm Na Long	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	14,10	12,98	4,58			1,04	0,08
14	Khu dân cư xóm Làng Mới	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	2,60	0,50	0,50			2,10	
15	Khu dân cư số 1, 2 xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	12,00	9,69	8,00			2,31	
16	Quy hoạch Khu dân cư Hồng Thái giai đoạn 2	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	8,48	6,64	4,86			1,80	0,04
17	Giao đất dôi dư, xen kẹt	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,10	0,00	0,00			0,00	0,10
18	Giao đất dôi dư, xen kẹt	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,02	0,00	0,00			0,02	
19	Giao đất dôi dư, xen kẹt	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0,04	0,00	0,00			0,04	
20	Khu dân cư Đá Thiên 2	Xã Tân Lợi, huyện Đồng Hỷ	7,20	6,57	5,97			0,37	0,26
21	Khu dân cư số 1 xã Minh Lập	Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	4,00	3,59	2,98			0,32	0,09
22	Xây dựng khu hành chính mới (Ngân hàng nông nghiệp, ngân hàng Đầu tư, TAND, Viện KS, Thi hành án, Hạt kiểm lâm, Đội QLTT, Kho NHNN, Viễn thông, Bưu điện...)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	27,85	18,37	6,61			9,48	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
23	Xây dựng thao trường bắn cùm chiến đấu số 1	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	8,2	8,2	0,00			0	
24	Xây dựng trường mầm non Tướng Quân	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,31	0,02	0,02			0,25	0,04
25	Xây dựng trường mầm non xã Tân Long điểm trường Đồng Mây	Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	0,6	0,6	0,20			0	
26	Xây dựng trường THCS Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0,17	0,12	0,00			0,05	
27	Dự án trường mầm non số 2 xã Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,48	0,07	0,07			0,41	
28	DA khu tổ hợp dịch vụ và công viên văn hóa thể thao Hồng Thái (Hồng Thái Complex).	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	19,28	17	14,23			2,16	0,12
29	Dự án khu du lịch sinh thái văn hóa Đá Thiên	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	55,6	49	21,02			6,6	
30	Trung tâm dịch vụ sản xuất và giới thiệu sản phẩm thời trang may Phú Hưng	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,14	0,03	0,03			0,11	
31	Khai thác cát sỏi suối Hòa Khê	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	7,2	6,2	2,70			0	1
32	Mở rộng đường xóm 9 đi Sông Cầu (dự án chuyển tiếp)	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,58	0,58	0,00			0	
33	Mở rộng đường Km 11 đi xóm 9	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,7	0,7	0,00			0	
34	DA mở rộng tuyến đường đoạn từ đường rẽ vào Bộ tư lệnh QK 1 đến ngã ba Hóa Thượng giao với đường QL 1B và các khu dân cư đối ứng của dự án mở rộng tuyến đường theo hình thức PPP	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	18,14	13,73	9,89			4,41	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
35	Mở rộng các đường bê tông trên địa bàn xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	0,26	0,26	0,06			0	
36	Tuyến đường từ xóm Thịnh Đức 1 đi xóm La Đùm, xã Văn Hán	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	6,48	5,23	2,70			0,75	0,5
37	Nhà văn hóa xóm Tân Lập	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,07	0,07	0,07			0	
38	Khu vui chơi giải trí xóm Tân Tiến	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	0,28	0,28	0,00			0	
II	HUYỆN ĐẠI TỪ		218,00	168,63	69,82	0,44	0,00	48,64	0,73
1	Khu dân cư đô thị mới Đồng Khóc	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	4,50	4,15	3,50			0,35	
2	Khu dân cư Đồng Trũng	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	0,52	0,36	0,26			0,16	
3	Khu lẻ dân cư TDP An Long	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	0,50	0,50	0,40			0,00	
4	Khu dân cư sân vận động trung tâm huyện	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	8,51	8,22	6,23			0,29	
5	Khu dân cư số 1A	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	4,27	3,01	1,20			1,25	0,009
6	Khu dân cư số 1B	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	0,96	0,73	0,16			0,23	
7	Dự án Khu lẻ dân cư TDP Cầu Thông 2	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	0,02	0,00	0,00			0,02	
8	Dự án Khu lẻ dân cư TDP Cầu Thông	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	0,01	0,01	0,00			0,00	
9	Khu dân cư xóm Giữa	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	0,14	0,14	0,14			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
10	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật và các khu đất xen kẹp còn lại thuộc khu dân cư Đồng Khốc	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	1,74	1,30	0,70			0,44	
11	Khu dân cư Bán Luông	Xã Phú Cường, H Đại Từ	2,10	2,10	1,90			0,00	
12	Khu dân cư xóm Đồng Mạc (Đồng Phách - Kháo Còng)	Xã Tiên Hội, H Đại Từ	4,30	3,50	3,00			0,80	
13	Khu Tái định cư (Đường từ ĐT 261 vào đền Gàn)	Xã Vạn Thọ, H Đại Từ	3,00	3,00	3,00			-	
14	Khu dân cư sinh thái Hồ Thổ Hồng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	19,50	19,30	0,00			0,20	
15	Khu tái định cư (để thực hiện Dự án đầu tư khai thác mỏ sét cao lanh Phú Lạc)	Xã Phú Lạc, H Đại Từ	1,50	1,50	1,50			0,00	
16	Dự án điểm dân cư nông thôn trung tâm xã	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	5,01	4,88	4,88			0,12	0,01
17	Dự án khu dân cư Trung Na 2	Xã Tiên Hội, H Đại Từ	9,60	8,89	7,86			0,71	
18	Mở rộng Trung tâm hành chính UBND huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	1,67	1,17	1,17			0,50	
19	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy HĐND - UBND thị trấn Hùng Sơn	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	1,35	1,34	1,34			0,01	
20	Trụ sở UBND xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, H Đại Từ	0,36	0,36	0,36			0,00	
21	Dự án Mở rộng trụ sở công an huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	0,74	0,66	0,66			0,08	
22	Mở rộng trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	0,54	0,54	0,54			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
23	Mở rộng Trường mầm non (giao đất)	Xã Phú Thịnh, H Đại Từ	0,047	0,04	0,00			0,007	
24	Trường THCS Hùng Sơn (giao đất)	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	0,17	0,13	0,12			0,040	
25	Trường mầm non Hùng Sơn I (giao đất)	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	0,29	0,10	0,00			0,192	
26	Trường mầm non Cát Nê (giao đất)	Xã Cát Nê, H Đại Từ	0,30	0,30	0,27			0,00	
27	Trường mầm non Khôi Kỳ (giao đất)	Xã Khôi Kỳ, H Đại Từ	0,18	0,18	0,18			0,00	
28	Dự án Trường Trung học phổ thông Đội Cấn	Xã Hà Thượng, H Đại Từ	1,00	0,50	0,00			0,50	
29	Mở rộng trường mầm non	Thị trấn Quân Chu, H Đại Từ	0,28	0,20	0,00			0,080	
30	Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Đại Từ	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	1,66	0,00	0,00			1,66	
31	Sản xuất kinh doanh (sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ ô tô kết hợp buôn bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu)	Xã Bán Ngoại, H Đại Từ	0,19	0,19	0,19			0,00	
32	Nhà máy may THAGACO Đại Từ	Xã Bán Ngoại, H Đại Từ	3,00	3,00	2,95			0,00	
33	Đầu tư xây dựng nhà máy bê tông và gạch ngói Việt Cường	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	5,01	4,86	4,86			0,15	
34	Chuyển mục đích sang đất SXKD	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	1,02	1,02	0,07			0,00	
35	Nhà máy sản xuất hàng may xuất khẩu TDT	Xã Bình Thuận, H Đại Từ	4,00	4,00	3,50			0,00	
36	Chuyển mục đích sang đất sản xuất, kinh doanh (Nguyễn Văn Dừng)	Xã Ký Phú, H Đại Từ	0,02	0,02	0,02			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
37	Dự án Núi Pháo - Khu xóm 3, xóm 4, xóm 2	Xã Hà Thượng, H Đại Từ	7,29	3,79	0,50			3,50	
38	Dự án Núi Pháo	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	10,26	6,75	1,00			3,45	0,06
39	Dự án Núi Pháo	Xã Tân Linh, H Đại Từ	1,22	1,19	0,00			0,03	
40	Dự án Núi Pháo	Xã Hà Thượng, H Đại Từ	8,93	5,62	0,59			3,25	0,06
41	Bồi thường GPMB khu 5 (giai đoạn 2) - Mỏ than Núi Hồng	Xã Yên Lãng, H Đại Từ	2,80	2,80	0,00			0,00	
42	Mở rộng bãi thải Tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, H Đại Từ	12,03	11,50	7,81			0,53	
43	Xây dựng xường tuyển nổi Đồng, Thiếc - Bismut tây Núi Pháo	Xã Hà Thượng, H Đại Từ	6,18	4,40	0,00			1,78	
44	Khai thác cát sỏi tại khu vực Suối Kén xã Lục Ba, xã Vạn Thọ và xã Ký Phú	Xã Vạn Thọ, H Đại Từ	1,03	0,11	0,00			0,89	0,03
		Xã Ký Phú, H Đại Từ	5,34	0,58	0,00			4,76	
45	Khai thác mỏ thiếc gốc tiêu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Tân Thái và thị trấn Hùng Sơn	Xã Hà Thượng, H Đại Từ	6,50	6,46	0,00			0,01	0,03
		Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	5,84	4,88	0,51			0,89	0,07
		Xã Tân Thái, H Đại Từ	8,97	8,12	0,00			0,85	
46	Khai thác mỏ sét cao lanh	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	25,37	6,98	3,18			18,03	0,36
47	Mỏ titan Na Hoe (bao gồm cả khu khai thác và xường chế biến)	Xã Phú Lạc, huyện Đại Từ	4,60	4,06	0,70			0,54	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Nhóm đất nông nghiệp			Tổng số	Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng
				Trong đó							
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
48	Dự án Ngầm tràn Suối Long, ngầm tràn Suối Mang (thuộc dự án kéo dài từ đường Nam Sông Công lên xã Tiên Hội, huyện Đại Từ)	Xã Tiên Hội, Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	0,71	0,30	0,20			0,31	0,10		
49	Dự án Xử lý sạt lở, đảm bảo ATGT cho tuyến đường tỉnh ĐT 270	Xã Tân Thái, H Đại Từ	0,44	0,43	0,00			0,01			
50	Xây dựng mới Bến xe khách của huyện	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	2,10	2,07	1,90			0,03			
51	Đường liên xã An Khánh huyện Đại từ đi xã sơn cảm TP Thái Nguyên	Xã An Khánh, H Đại Từ	0,38	0,38	0,30			-			
52	Dự án Nhà văn hóa các xóm, Tổ dân phố	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	0,54	0,45	0,45			0,09			
53	Nhà văn hóa các xóm	Xã Phú Xuyên, H Đại Từ	0,45	0,45	0,21			0,00			
54	Dự án Nhà văn hóa xóm Ngò	Xã An Khánh, H Đại Từ	0,20	0,20	0,20			0,00			
55	Xây dựng Nhà văn hóa 13 xóm	Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	0,48	0,39	0,21			0,09			
56	Xây dựng xuất tuyến 22kV sau trạm 110kV, cải tạo lưới điện 10kV, xóa bỏ trạm trung gian Đại Từ	Xã Tiên Hội, H Đại Từ	0,01	0,01	0,01			0,00			
		Xã Tân Thái, H Đại Từ	0,01	0,01	0,01			0,00			
		Xã Bán Ngoại, H Đại Từ	0,01	0,01	0,00			0,00			
57	Dự án Cải tạo nâng cấp dây dẫn đường dây 22kV lộ 471 và 473 trạm 110kV Thịnh Đán cấp điện cho khu vực phía Nam hồ Núi Cốc	Xã Tân Thái, H Đại Từ	0,003	0,00	0,00			0,00			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
58	Mở rộng bãi chứa và khu xử lý rác thải	Xã Lục Ba, xã Bình Thuận, H Đại Từ	6,20	5,68	0,35			0,52	
59	Khu du lịch tâm linh Hồ Núi Cốc (Bao gồm: khu xây tháp, khu phụ trợ và đường lên tháp)	Xã Vạn Thọ, H Đại Từ	8,14	7,64	0,00	0,44		0,50	
60	Dự án nghĩa địa tập trung xóm Tân Bình - Thác Vạng	Xã An Khánh, H Đại Từ	0,50	0,50	0,50			0,00	
61	Mở rộng chùa Đài	Xã Phú Xuyên, H Đại Từ	0,25	0,25	0,00			0,00	
62	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	0,09	0,09	0,09			0,01	
63	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm Trại 5	Xã Bình Thuận, H Đại Từ	0,15	0,15	0,15				
64	Nghĩa trang khu 5 (Gò Mù, Tiền Đốc)	Xã Yên Lãng, H Đại Từ	3,00	2,20	0,00			0,80	
III	HUYỆN PHÚ BÌNH		286,27	196,23	85,54	0,00	0,00	87,56	2,48
1	Trang trại chăn nuôi tổng hợp xóm Đồng Bàu Ngoài	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	4,05	4,05	0,00			0,00	
2	Dự án xây dựng Khu đô thị số 04 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,30	3,70	2,80			0,60	
3	Dự án xây dựng Khu đô thị số 05 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	6,60	5,66	5,01			0,94	
4	Dự án xây dựng Khu đô thị số 06 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,50	3,43	3,04			0,07	
5	Dự án khu dân cư Hồ Dinh	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,76	0,73	0,60			0,03	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Nhóm đất nông nghiệp			Tổng số	Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất chưa sử dụng
				Trong đó							
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
6	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 2 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,95	0,62	0,47			0,32	0,01		
7	Dự án xây dựng Khu đô thị số 7 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,63	3,12	1,60			0,51			
8	Khu dân cư và tái định cư xóm Trung 3, xã Diềm Thụy (Công ty Việt Á)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	7,58	6,55	5,55			1,03			
9	Khu tái định cư Khu công nghiệp Diềm Thụy 170 ha	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	1,90	1,84	0,87			0,06			
10	Dự án xây dựng nhà ở cho người có thu nhập thấp	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	5,00	4,20	3,10			0,70	0,10		
11	Dự án Khu dân cư tại xã Diềm Thụy (Công ty TNHH tập đoàn Nguyễn Minh Phúc)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	10,00	9,02	4,80			0,98			
12	Dự án xây dựng Khu dân cư mới Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	2,70	2,70	2,70			0,00			
13	Dự án xây dựng Khu dân cư Hồ Gốc Đa Cầu Mây	Xã Xuân Phương và xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,26	0,26	0,11			0,00			
14	Dự án xây dựng hạ tầng Khu nhà ở và Khu sinh thái xóm Kiều Chính, xã Xuân Phương (Công ty TNHH Ngọc Xuân)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	9,00	7,79	6,50			0,81	0,40		
15	Dự án Khu tái định cư Quán Chè (tái định cư Dự án Vành đai V)	Xã Nga My, huyện Phú Bình	2,21	2,12	1,70			0,09			
16	Dự án xây dựng Khu tái định cư Hà Châu (tái định cư Dự án Vành đai V)	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,40	1,36	1,35			0,04			

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
17	Dự án xây dựng Khu dân cư mới Phú Lâm	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	5,00	4,97	4,45			0,03	
18	Khu dân cư và thương mại Việt Cường	xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	5,60	0,19	0,00			5,41	
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,60	0,00	0,00			3,60	
		xã Nga My, huyện Phú Bình	1,55	0,00	0,00			1,55	
19	Khu dân cư và Thương mại Thiên Phúc	xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	5,86	0,19	0,00			5,67	
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	3,60	0,00	0,00			3,60	
		xã Nga My, huyện Phú Bình	1,66	0,00	0,00			1,66	
20	Khu dân cư, khu tái định cư xóm Trung, xã Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	7,00	6,85	5,00			0,15	
21	Dự án xây dựng Trụ sở UBND xã Đào Xá	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,76	0,72	0,65			0,04	
22	Công trình mở rộng Trường bán, Thao trường huấn luyện Trường Quân sự/Quân khu I	Xã Bàn Đạt và xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	2,61	2,61	1,91			0,00	
23	Thao trường bán Hồ Cùng xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,30	0,30	0,00			0,00	
24	Dự án xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã Bàn Đạt	xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	1,30	1,30	1,15			0,00	
25	Dự án Xây dựng quảng trường huyện Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,36	1,25	1,13			0,11	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
26	Dự án xây dựng Trạm Y tế xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,14	0,14	0,09			0,00	
27	Mở rộng Trường Mầm Non Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0,04	0,04	0,00			0,00	
28	Công trình xây dựng Trường Mầm non xã	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,33	0,33	0,00			0,00	
29	Công trình mở rộng Trường Mầm non	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,31	0,31	0,04			0,00	
30	Công trình xây dựng Trường Mầm non	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	0,36	0,36	0,03			0,00	
31	Công trình xây dựng Trường Mầm non trung tâm	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,52	0,52	0,11			0,00	
32	Công trình xây dựng Sân thể thao trung tâm xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	0,22	0,22	0,09			0,00	
33	Dự án: xây dựng khu thể thao xã Nga My	Xã Nga My, huyện Phú Bình	0,60	0,60	0,56			0,00	
34	Dự án xây dựng Khu công nghiệp 170 ha	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	44,39	41,00	15,99			3,39	
35	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Điềm Thụy	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	10,40	9,80	2,78			0,60	
36	Công trình bãi đỗ xe đón, trả công nhân	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	0,47	0,47	0,47			0,00	
37	Dự án tổ hợp dịch vụ tổng hợp Phú Bình, thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,35	0,24	0,20			0,11	
38	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình (Nguyễn Văn Quân)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,46	0,46	0,46			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
39	Dự án Trung tâm thương mại và dịch vụ hỗn hợp Phú Bình tại TDP Đông, Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,48	0,48	0,48			0,00	
40	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh (Nguyễn Văn Cư)	Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	0,45	0,45	0,45			0,00	
41	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh (Nguyễn Văn Khánh)	Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	4,00	4,00	0,00			0,00	
42	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh (Lê Xuân Tráng)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	0,59	0,59	0,59			0,00	
43	Dự án khai thác mỏ cát sỏi khu vực Gò Gậy, xã Nhã Lộng và khu vực Soi Ấp, xã Hà Châu (Công ty CP Quốc Cường Mê Linh)	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	2,50	2,50	0,00			0,00	
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,50	1,50	0,00			0,00	
44	Dự án Khai thác mỏ cát, sỏi tại Khu vực xóm Bông Lai, xã Thượng Đình và xóm Ngược, xã Bảo Lý, huyện Phú Bình và công trình phụ trợ	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	8,07	1,07	0,53			7,00	
		Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	1,14	0,00	0,00			1,14	
45	Dự án xây dựng mỏ cát sỏi tại Khu vực xóm Ngược, xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý	Xã Nhã Lộng và xã Bảo Lý	24,43	4,12	3,36			18,36	1,95
46	Dự án khai thác mỏ cát, sỏi tại khu vực xóm Nga My, xã Nga My, xóm Đồng Ngọc, xã Hà Châu, (Công ty CPĐT CN XD Hà Nội)	Xã Nga My và xã Hà Châu, huyện Phú Bình	19,20	7,20	0,00			12,00	
47	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xóm Ngoài, xóm Giữa xã Xuân Phương và xóm Nhi xã Kha Sơn.	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	2,40	2,40	0,00			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
48	Dự án đầu tư công trình khai thác đất làm vật liệu san lấp khu vực các xóm Làng Cà, Làng Ngò, Vực Giăng xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,27	0,27	0,00			0,00	
49	Dự án Vải đai V vùng thủ đô Hà Nội	Xã Nga My, huyện Phú Bình	14,80	13,10	1,20			1,70	
		Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	10,50	9,75	1,00			0,75	
50	Đường giao thông vào trụ sở UBND xã Đào Xá mới	Xã Đào Xá, huyện Phú Bình	0,16	0,15	0,04			0,01	
51	Bến xe khách Phú Bình	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1,14	1,14	1,11			0,00	
52	Công trình xây dựng đường giao thông cụm di tích Đình Đền Chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,95	0,95	0,15			0,00	
53	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 261, đoạn từ Km 46+200 - Km49+982 và cầu Đẽo tại lý trình Km45+136	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	3,15	0,90	0,25			2,25	
54	Đường giao thông trong khu quy hoạch trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,45	0,38	0,29			0,07	
55	Dự án xây dựng công trình Đường nối Quốc lộ 37 đến cầu vượt sông Cầu theo hình thức đối tác công t (PPP)- Hợp đồng BT	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	11,48	0,42	0,00			11,06	
56	Đường đi vào sân lễ hội cụm di tích đình đền chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,27	0,27	0,00			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
57	Dự án đầu tư xây dựng công trình Kè chống sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư tại vị trí xóm Soi 2, xóm Trại 1, xóm Múc, xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	2,81	2,52	0,00			0,27	0,02
58	Dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đê Hà Châu (đoạn từ Km3+500 - Km3+700 và đoạn từ Km4+950 -KM5+350)	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1,82	1,07	0,00			0,75	
59	Dự án xây dựng Nhà văn hóa Trung tâm xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0,51	0,50	0,11			0,01	
60	Nhà văn hóa xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,18	0,14	0,00			0,04	
61	Dự án xây dựng công trình cải tạo chống quá tải (đường dây 971, 972, 974 trung gian Phú Bình lên 22kV, 35 kV)	Các xã trong huyện Phú Bình	0,31	0,31	0,09			0,00	
62	Dự án cải tạo lưới điện trung, hạ áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Bàn Đạt, Lương Phú, huyện Phú Bình	0,02	0,02	0,02			0,00	
63	Dự án đầu tư xây dựng công trình xuất tuyến 22 KV, 35KV và trạm biến áp Yên Bình 2	Xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình	0,04	0,04	0,04			0,00	
64	Dự án cải tạo, nâng cấp chống quá tải đường dây 10kV sau trạm trung gian Phú Bình 2 lên 22kV	Các xã trong huyện Phú Bình	0,05	0,04	0,03			0,01	
65	Nhà máy xử lý môi trường công nghệ cao Hòa Lâm Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	9,47	9,43	0,49	0,00	0,00	0,04	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
66	Dự án xây dựng nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,50	0,50	0,00			0,00	
IV	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		156,91	144,42	21,39	0,00	0,00	11,42	1,06
1	Dự án trang trại chăn nuôi lợn, gà công nghệ cao	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	70,00	70,00	0,00			0,00	
2	Khu dân cư Thành Nam 1	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	5,18	5,18	5,11			0,00	
3	Khu đô thị Thác Lỡ (Khu dân cư Tiểu khu Trần Phú)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	6,00	5,76	0,72			0,24	
4	Quy hoạch ô nhỏ lẻ tại tiểu khu Dương Tự Minh	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,80	0,72	0,00			0,00	0,08
5	Khu dân cư Thành Nam 2	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	4,77	4,77	4,77			0,00	
6	Khu dân cư Đồng Danh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	6,99	5,88	2,64			1,11	
7	Khu dân cư Mỹ Khánh	Xã Phán Mễ, huyện Phú Lương	1,00	1,00	0,94			0,00	
8	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,50	0,47	0,45			0,03	
9	Trụ sở UBND thị trấn Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,69	0,65	0,63			0,00	0,03
10	Trụ sở UBND xã Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,49	0,49	0,49			0,00	
11	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,41	0,35	0,32			0,05	0,003
12	Trụ sở UBND xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	0,45	0,00	0,00			0,45	
13	Ban Chỉ huy quân sự huyện	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	3,95	0,00	0,00			3,95	
14	Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thái Nguyên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	40,00	38,80	0,00			0,60	0,60

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
15	Trung tâm văn hóa thể thao xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	1,57	1,50	0,09			0,04	0,03
16	Trung tâm văn hóa Thể thao huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,64	0,70	0,70			0,89	0,04
17	Trạm Y tế xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,11	0,00	0,00			0,00	0,11
18	Trạm Y tế xã Hợp Thành	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,12	0,00	0,00			0,12	
19	Điểm Trường mầm Non xóm Thượng	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,17	0,00	0,00			0,17	
20	Trường Mầm Non xóm Làng	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,28	0,00	0,00			0,28	
21	Dự án trường mầm non xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,17	0,00	0,00			0,17	
22	Dự án trường mầm non xã Yên Lạc: Phân hiệu Kim Lan	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,20	0,00	0,00			0,20	
23	Dự án Trường THCS xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,15	0,00	0,00			0,00	0,15
24	Công trình Tiểu dự án cấp nước 9, cấp nước sinh hoạt xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	0,07	0,01	0,01			0,06	
25	Công trình Tiểu dự án cấp nước 3, cấp nước sinh hoạt xã Tứ Tranh	Xã Tứ Tranh, huyện Phú Lương	0,08	0,08	0,06			0,00	
26	Đấu giá cho thuê đất sản xuất kinh doanh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	1,32	0,00	0,00			1,32	
27	Mở rộng nhà máy gạch Tuynel xóm Bún 1	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	1,12	1,12	0,68			0,00	
28	Mở rộng nhà máy gạch của Công Ty TNHH Quang Trung	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	3,40	3,28	0,80			0,12	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
29	Mở rộng Mô đá Núi Chuông, công ty CP khai khoáng Miền Núi	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1,45	1,45	1,45			0,00	
30	Mở rộng tuyến đường từ km 31 Quốc lộ 3 đến khu DTLS Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm CT Hồ Chí Minh)	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	1,00	1,00	1,00			0,00	
31	Dự án Nhà bia ghi dấu tích địa điểm an táng nhà yêu nước Lương Ngọc Quyến	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,24	0,23	0,04			0,01	0,01
32	Mở rộng NVH xóm Pháng 1	Xã Phú Đò, huyện Phú Lương	0,02	0,02	0,00			0,00	
33	Mở rộng NVH xóm Phú Nam 1	Xã Phú Đò, huyện Phú Lương	0,02	0,02	0,00			0,00	
34	Cải tạo, nâng cấp đường điện của Cty Điện lực Thái Nguyên	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,04	0,04	0,00			0,00	
35	Mở rộng chợ Phấn Mễ	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,50	0,50	0,50			0,00	
36	Chợ xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,40	0,40	0,00			0,00	
37	Mở rộng chợ Thị trấn Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,60	0,00	0,00			1,60	
V	THỊ XÃ PHỔ YÊN		584,07	485,87	363,47	0,00	0,00	97,40	0,80
1	Khu đô thị Đại Phong	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	5,20	5,12	4,85			0,08	
2	Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	6,12	6,12	6,12			0,00	
3	Khu dân cư thị trấn Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn, TX Phổ Yên	0,70	0,70	0,40			0,00	
4	Khu TĐC Tân Hoa	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	0,35	0,29	0,29			0,06	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
5	Khu dân cư Thanh Quang 3	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	3,50	3,50	3,50			0,00	
6	Khu dân cư Tấn Đức JSC	Xã Tân Hương, TX Phổ Yên	11,39	10,20	8,90			1,19	
		Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	7,50	7,10	6,80			0,40	
7	Khu đô thị Đồng Tâm	Phường Bãi Bông, TX Phổ Yên	1,90	1,90	1,60			0,00	
8	Khu đô thị Sơn Duyệt	Phường Bãi Bông, TX Phổ Yên	4,80	4,80	4,50			0,00	
9	Khu đô thị Z131	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	16,50	16,50	16,00			0,00	
10	Khu đô thị TDP Nam phường Đồng Tiến	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	1,00	1,00	1,00			0,00	
11	Khu đô thị Tháo Nguyên (KDC Tháo Nguyên)	Phường Đồng Tiến, xã Tân Hương, TX Phổ Yên	4,15	3,07	3,07			1,08	
12	Khu đô thị TDP Thành Lập, phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	1,60	1,55	1,35			0,05	
13	Khu dân cư Thành Đồng	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	9,80	7,20	5,90			2,00	0,60
14	Điểm dân cư số 3, phường Ba Hàng (TDP Kim Thái)	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,20	0,20	0,20			0,00	
15	Điểm dân cư số 1 phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,20	0,20	0,00			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
16	Điểm dân cư số 2 phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,26	0,26	0,00			0,00	
17	Khu dân cư Thành Lập	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	2,00	2,00	1,70			0,00	
18	Khu dân cư TDP A2 phường Bắc Sơn	Phường Bắc Sơn, TX Phổ Yên	0,10	0,00	0,00			0,10	
19	Khu dân cư xóm 3 TT Bắc Sơn (Đầu giá QSD đất)	Phường Bắc Sơn, TX Phổ Yên	0,40	0,00	0,00			0,40	
20	San nền điểm dân cư phục vụ tái định cư để thực hiện dự án Đường từ ngã 3 chợ Phổ Yên đi khu dân cư VIF	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,42	0,42	0,42			0,00	
21	Khu đô thị Đồng Tiến	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	10,65	10,65	8,00			0,00	
22	Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh và xóm Cống Thượng	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	2,56	1,81	1,70			0,75	
23	Điểm dân cư nông thôn Ấm Diện	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	10,16	10,16	5,60			0,00	
24	Điểm dân cư nông thôn dân cư Vân Trai	Xã Tân Phú, TX Phổ Yên	4,08	3,99	3,80			0,09	
25	Điểm dân cư nông thôn Văn Dương	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	4,00	4,00	3,85			0,00	
26	Điểm dân cư nông thôn Sơn Phúc	Xã Đắc Sơn, TX Phổ Yên	4,56	4,56	3,02			0,00	
27	Điểm dân cư nông thôn Đông Tây 2	Xã Tân Hương, xã Nam Tiến TX Phổ Yên	4,60	4,60	4,37			0,00	
28	Điểm dân cư nông thôn xóm Đài, xã Đắc Sơn	Xã Đắc Sơn, TX Phổ Yên	12,00	12,00	11,30			0,00	
29	Điểm dân cư nông thôn Thành Lập 2	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	18,02	17,92	14,00			0,10	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
30	Khu dân cư Đông Tây	Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	9,50	8,90	8,50			0,60	
31	Khu dân cư Trường Thọ	Xã Tân Hương, TX Phổ Yên	5,50	5,50	5,50			0,00	
		Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	2,70	2,70	2,70			0,00	
32	Khu tái định cư Đông Kết	Xã Tiên Phong, TX Phổ Yên	5,24	5,06	5,06			0,18	
33	Khu tái định cư và dân cư Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	10,90	10,90	24,70			0,00	
34	Điểm dân cư nông thôn Phúc Thuận	Xã Phúc Thuận, TX Phổ Yên	6,00	6,00	0,00			0,00	
35	Khu nhà ở đường Vành đai 5	Xã Tiên Phong, TX Phổ Yên	18,60	16,80	16,80			1,80	
36	Khu dân cư Vinaconex 3 - Phổ Yên	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	2,15	0,97	0,93			1,18	
37	Khu dân cư Đông Tây 2	Xã Nam Tiến, phường Đồng Tiến, xã Tân Hương, TX Phổ Yên	2,790	2,790	2,70			0,00	
38	Điểm dân cư nông thôn xóm Hanh, xã Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	5,50	5,50	4,95			0,00	
39	Điểm dân cư nông thôn Ấm Diện, xã Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	10,00	10,00	8,00			0,00	
40	Điểm dân cư xóm Háng, xã Hồng Tiến (Đầu giá QSD đất)	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	0,20	0,00	0,00			0,00	0,2
41	Khu đô thị Việt Hàn	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	29,50	29,20	27,00			0,30	
42	Dự án mở rộng khuôn viên thị ủy Phổ Yên	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,30	0,21	0,21			0,09	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
43	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0,50	0,50	0,10			0,00	
44	Trường mầm non Ban Mai Xanh	Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	0,98	0,98	0,98			0,00	
45	Trường mầm non Ba Hàng	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,50	0,50	0,50			0,00	
46	Trường tiểu học Ba Hàng	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,22	0,22	0,22			0,00	
47	Xây dựng vườn hoa, cây xanh, bãi đỗ xe và các dịch vụ công cộng và trường Mầm non quốc tế chất Lượng Cao Việt Cường	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	1,20	1,15	1,10			0,05	
48	Trường THPT Lý Nam Đế thị xã Phổ Yên	Xã Tân Hương, TX Phổ Yên	3,00	3,00	3,00			0,00	
49	Xây mới trường Mầm non Đắc Sơn	Xã Đắc Sơn, TX Phổ Yên	0,35	0,35	0,35			0,00	
50	Xây mới Trường Mầm non Tiên Phong I	Xã Tiên Phong, TX Phổ Yên	0,45	0,45	0,45			0,00	
51	Xây mới Trường Mầm non Vạn Phái	Xã Vạn Phái, TX Phổ Yên	0,55	0,55	0,00			0,00	
52	Trường tiểu học Bãi Bông	Phường Bãi Bông, TX Phổ Yên	0,60	0,60	0,60			0,00	
53	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thuận Thành	Xã Thuận Thành, TX Phổ Yên	0,30	0,30	0,30			0,00	
54	Trung tâm văn hóa thể thao xã Tiên Phong	Xã Tiên Phong, TX Phổ Yên	0,30	0,30	0,30			0,00	
55	Xây dựng nhà hội trường đa năng, sân thể thao xã Thành Công	Xã Thành Công, TX Phổ Yên	0,30	0,30	0,00			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
56	Khu đô thị dịch vụ công nghiệp Yên Bình	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	73,60	60,77	52,13			12,83	
57	Trung tâm dịch vụ thể thao Golf Yên Bình	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	43,49	34,19	10,09			9,30	
58	Khu công nghiệp Yên Bình	Xã Hồng Tiến, phường Bãi Bông, TX Phổ Yên	61,00	20,95	10,08			40,05	
59	Khu công nghiệp Yên Bình (giai đoạn 2)	Xã Tiên Phong, TX Phổ Yên	1,85	0,42	0,10			1,43	
		Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	14,31	10,90	8,30			3,41	
		Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	34,80	26,13	17,80			8,67	
60	Khu công nghiệp Điềm Thụy (170ha)	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	28,10	24,10	9,00			4,00	
61	Khu công nghiệp Nam Phổ Yên (trước đây là Khu công nghiệp Trung Thành)	Xã Trung Thành, TX Phổ Yên	27,00	25,00	7,00			2,00	
62	Khu tổ hợp thương mại dịch vụ Bãi Bông	Phường Bãi Bông, TX Phổ Yên	2,32	2,04	0,82			0,28	
63	Cơ sở sản xuất ván dán Thành Phú tại xóm Tân lập, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên của Công ty TNHH ván ép Thành Phú	Xã Minh Đức, TX Phổ Yên	3,24	3,20	0,00			0,04	
64	Đường từ Quốc lộ 3 đi khu dân cư Tân Tiến	Xã Nam Tiến, TX Phổ Yên	2,50	2,40	2,40			0,10	
		Xã Tân Hương, TX Phổ Yên	1,10	1,00	0,60			0,10	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
65	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đền thờ liệt sỹ đi đường sắt Hà Thái	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	0,96	0,90	0,00			0,06	
66	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Ngã 3 chợ Phổ Yên đi khu dân cư VIF	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	3,00	2,80	2,80			0,20	
67	Dự án Đường Vành đai V vùng thủ đô Hà Nội (Đoạn tuyến đi trùng đại lộ Đông - Tây Khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt sông Cầu)	Xã Tiên Phong, TX Phổ Yên	6,90	4,39	1,86			2,51	
		Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	6,66	5,57	1,39			1,09	
68	Lát vỉa hè, rãnh thoát nước và công chào thị xã Phổ Yên (Đoạn từ đèn xanh đèn đỏ Nam Tiến - nút giao Yên Bình)	Xã Nam Tiến và xã Tân Hương, TX Phổ Yên	0,07	0,05	0,03			0,02	
69	Đường từ Quốc lộ 3 cũ đi xóm Âm, xã Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	2,50	2,20	0,00			0,30	
70	Xây dựng nền, mặt đường tuyến đường Nguyễn Cầu đoạn nối khu đô thị Hồng Phong	Phường Ba Hàng, TX Phổ Yên	1,83	1,33	0,00			0,50	
71	Lát vỉa hè đoạn từ Nam Tiến – Thuận Thành	Xã Trung Thành, Thuận Thành, TX Phổ Yên	0,36	0,36	0,36			0,00	
72	Xây dựng mới chợ nông thôn xã Vạn Phái	Xã Vạn Phái, TX Phổ Yên	0,52	0,52	0,52			0,00	
73	Mở rộng nghĩa trang xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, TX Phổ Yên	1,00	1,00	1,00			0,00	
74	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng nghĩa trang liệt sỹ thị xã Phổ Yên	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	0,11	0,10	0,00			0,01	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
VI	HUYỆN VÕ NHAI		57,39	51,20	25,48	0,00	0,00	5,30	0,89
1	Khu dân cư số 03	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	8,83	6,74	5,64			1,99	0,10
2	Khu dân cư số 1	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	2,31	2,26	0,00			0,02	0,03
3	Đất ở (khu dân cư và chợ Cúc Đường)	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	4,00	3,50	1,00			0,50	
4	Dự án khu dân cư trung tâm	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	6,00	5,70	4,80			0,30	
5	Bảo hiểm xã hội huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,32	0,28	0,21			0,00	0,04
6	Cụm Công nghiệp Cây Bông	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,90	0,65	0,03			0,25	
7	Dự án Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	5,23	3,27	2,75			1,64	0,32
8	Cửa hàng xăng dầu Miền Đông	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,08	0,08	0,08			0,00	
9	XD cửa hàng xăng dầu	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,11	0,11	0,00			0,00	
10	Mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiệm và công trình phụ trợ (đợt 2)	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	8,00	8,00	8,00			0,00	
11	Mỏ vàng sa khoáng Nam thung lũng Khắc Kiệm và công trình phụ trợ (đợt 2)	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	1,00	1,00	1,00			0,00	
12	Mỏ vàng sa khoáng Nam thung lũng Khắc Kiệm	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	2,30	2,30	0,00			0,00	
13	Mỏ vàng gốc Deluvi khu vực Bãi Mỏ	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	14,00	14,00	0,00			0,00	
14	Di tích Chủ tịch Hồ chí Minh ở Làng Vang	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,25	0,25	0,00				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
15	Nhà văn hóa xã Cúc Đường và các hạng mục phụ trợ	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,08	0,08	0,05			0,00	
16	Xây dựng nhà văn hóa Na Rang	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,16	0,16	0,00			0,00	
17	Xây dựng nhà văn hóa Na Mấy	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,10	0,10	0,00			0,00	
18	Xây dựng nhà văn hóa xóm Cao Sơn	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	0,00			0,00	
19	Xây dựng nhà văn hóa xóm Khe Rịa	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	0,00			0,00	
20	Xây dựng nhà văn hóa xóm Khe Rạc	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	0,00			0,00	
21	Xây dựng nhà văn hóa xóm Khe Cái	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	0,00			0,00	
22	Xây dựng nhà văn hóa xóm Na Đồng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	0,00			0,00	
23	Xây dựng nhà văn hóa xóm Đồng Đình	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	0,00			0,00	
24	Nhà văn hóa thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,34	0,34	0,34			0,00	
25	Nhà văn hóa xóm Bắc Phong	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	0,00			0,00	
26	Nhà văn hóa xóm Ba Phiêng	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	0,00			0,00	
27	Nhà văn hóa xóm Làng Mươi	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	0,00			0,00	
28	Khu du lịch sinh thái Phương Hoàng huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	2,00	1,00	0,60			0,60	0,40
29	Hồ sinh thái - Công viên cây xanh thị trấn Đình Cả	Thị trấn. Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,28	0,28	0,24			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
30	Chợ trung tâm Võ Nhai (chợ Đình Cả)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,74	0,74	0,74			0,00	
VII	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		462,01	382,43	192,34	0,00	0,00	79,58	0,00
1	Khu đô thị Hồng Vũ tại phường Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi- TP Sông Công	6,10	3,00	1,80	0,00	0,00	3,10	0,00
2	Khu tái định cư Quảng trường trung tâm thành phố	Phường Thăng Lợi - TP Sông Công	2,00	1,90	1,70	0,00	0,00	0,10	0,00
3	Khu dân cư số 1 phường Phố Cò	Phường Phố Cò- TP Sông Công	5,00	4,50	2,50	0,00	0,00	0,50	0,00
4	Khu đô thị dọc Sông Công	Phường Thăng Lợi, Mỏ Chè, Lương Châu- TP Sông Công	5,00	5,00	5,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Khu dân cư phường Bách Quang (dự án đối ứng đường CMT10 - cty Tuấn Quỳnh)	Phường Bách Quang, Phường Cải Đan- TP Sông Công	5,00	5,00	5,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6	Khu dân cư - Dịch vụ tổng hợp tổ 7,8	Phường Mỏ Chè- TP Sông Công	5,00	1,80	0,50	0,00	0,00	3,20	0,00
7	Khu tái định cư KCN Sông Công 2	Xã Tân Quang- TP Sông Công	15,00	10,00	4,00	0,00	0,00	5,00	0,00
8	Khu dân cư Vạn Phúc Sông Công	Phường Cải Đan- TP Sông Công	21,31	20,11	18,07	0,00	0,00	1,20	0,00
9	Xây dựng Khu đô thị KOSY tại phường Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi- TP Sông Công	14,60	13,70	6,00	0,00	0,00	0,90	0,00
10	Khu dân cư phường Phố Cò (quỹ đất hoàn vốn dự án đường nội thị từ cầu Du Tân đến nút giao đường Trần Phú)	Phường Thăng Lợi- TP Sông Công	5,00	4,50	2,00	0,00	0,00	0,50	0,00

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
11	Khu dân cư đường Thống Nhất, phường Phố Cò (quy đất hoàn vốn dự án đường Thống Nhất kéo dài và đường Thống Nhất đoạn từ công trường đoàn 209 đến cầu Du Tân)	Phường Phố Cò- TP Sông Công	5,00	4,00	3,00	0,00	0,00	1,00	0,00
12	Xây dựng đoạn đường Thống Nhất và hạ tầng kỹ thuật KDC phường Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi- TP Sông Công	10,00	7,00	3,00	0,00	0,00	3,00	0,00
13	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong	Phường Bách Quang, Phường Lương Châu- TP Sông Công	8,00	6,60	5,00	0,00	0,00	1,40	0,00
14	Khu dân cư TDP 11 - phường Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi- TP Sông Công	1,90	1,70	0,80	0,00	0,00	0,20	0,00
15	Khu dân cư đường Thăng Lợi Kéo dài	Phường Thăng Lợi, Phường Mỏ Chè, Phường Bách Quang- TP Sông Công	15,00	13,00	10,00	0,00	0,00	2,00	0,00
16	Khu đô thị Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi, Phường Mỏ Chè, Phường Bách Quang- TP Sông Công	10,00	9,00	8,00	0,00	0,00	1,00	0,00
17	Khu tổ hợp dịch vụ, trung bày sản phẩm, nhà ở tại phường Cải Đan, thành phố Sông Công	Phường Cải Đan- TP Sông Công	1,20	1,00	0,50	0,00	0,00	0,20	0,00
18	Khu dân cư phường Cải Đan	Phường Cải Đan- TP Sông Công	1,50	1,00	0,50	0,00	0,00	0,50	0,00

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
19	Khu đô thị số 1 Cái Đan	Phường Cái Đan- TP Sông Công	22,50	19,50	9,00	0,00	0,00	3,00	0,00
20	Khu dân cư số 2 phường Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè- TP Sông Công	5,20	4,70	3,00	0,00	0,00	0,50	0,00
21	Khu tái định cư TDP 4 phường Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè- TP Sông Công	0,80	0,60	0,20	0,00	0,00	0,20	0,00
22	Khu dân cư đường Lương Sơn	Phường Lương Sơn - TP Sông Công	3,60	3,20	2,40	0,00	0,00	0,40	0,00
23	Khu nhà ở Bách Quang	Phường Bách Quang- TP Sông Công	18,00	16,00	9,00	0,00	0,00	2,00	0,00
24	Khu dân cư Cầu Trúc, phường Bách Quang	Phường Bách Quang- TP Sông Công	23,00	21,00	12,00	0,00	0,00	2,00	0,00
25	Khu dân cư đầu cầu cứng Sông Công	Xã Vinh Sơn - TP Sông Công	10,00	9,00	5,50	0,00	0,00	1,00	0,00
26	Mở rộng Trung đoàn 209	Phường Phó Cò- TP Sông Công	0,20	0,18	0,00	0,00	0,00	0,02	
27	Xây dựng các hạng mục khu vực phòng thủ thành phố Sông Công	Xã Vinh Sơn- TP Sông Công	2,00	2,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
28	Trường mầm non Thăng Lợi	Phường Thăng Lợi - TP Sông Công	0,60	0,60	0,20	0,00	0,00	0,00	
29	Trường THCS Thăng Lợi	Phường Phó Cò - TP Sông Công	0,43	0,43	0,43	0,00	0,00	0,00	
30	Trường mầm non Tân Quang	Xã Tân Quang - TP Sông Công	0,50	0,50	0,50	0,00	0,00	0,00	0,00
31	Trường mầm non Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên- TP Sông Công	0,10	0,10	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00
32	Mở rộng trường tiểu học Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè- TP Sông Công	0,50	0,50	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
33	Trường Mầm non Vinh Sơn	Xã Vinh Sơn- TP Sông Công	0,40	0,40	0,35	0,00	0,00	0,00	0,00
34	Trường Tiểu học Vinh Sơn	Xã Vinh Sơn- TP Sông Công	0,35	0,35	0,35	0,00	0,00	0,00	0,00
35	Trường THCS Nguyễn Du	Phường Mỏ Chè- TP Sông Công	2,00	1,90	0,70	0,00	0,00	0,10	0,00
36	Khu công nghiệp Sông Công 1	Phường Bách Quang- TP Sông Công	10,00	6,46	3,84	0,00	0,00	3,54	0,00
37	Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang- TP Sông Công	100,00	81,00	18,00	0,00	0,00	19,00	0,00
38	Mở rộng công ty DOOSUN Việt Nam - Cụm công nghiệp Nguyễn Gon	Phường Cải Đan- TP Sông Công	1,40	1,40	0,70	0,00	0,00	0,00	0,00
39	Cụm công nghiệp Khuynh Thạch	Phường Cải Đan- TP Sông Công	7,00	6,50	6,50	0,00	0,00	0,50	0,00
40	Cụm công nghiệp xã Bá Xuyên (giai đoạn 1)	Xã Bá Xuyên- TP Sông Công	25,90	24,40	11,20	0,00	0,00	1,50	0,00
41	Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Lê Văn Bình	Phường Cải Đan- TP Sông Công	1,30	0,30	0,30	0,00	0,00	1,00	0,00
42	Xây dựng Khách sạn nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ ông Lê Văn Dũng	Phường Cải Đan- TP Sông Công	1,20	1,20	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00
43	Cửa hàng thương mại dịch vụ và kho bãi	Phường Cải Đan- TP Sông Công	0,25	0,25	0,25	0,00	0,00	0,00	0,00
44	Khách sạn, nhà hàng kinh doanh tại phường Lương Châu của hộ gia đình bà Dương Thị Bích Hào	Phường Lương Châu - TP Sông Công	0,46	0,46	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
	Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng						
45	Nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công của hộ bà Nguyễn Thị Hồng Thái	Phường Bách Quang - TP Sông Công	0,30	0,30	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00
46	Khu du lịch sinh thái hồ Ghềnh Chè tại thành phố Sông Công	Xã Bình Sơn- TP Sông Công	10,00	10,00	7,30	0,00	0,00	0,00	0,00
47	Điểm dân cư số 1 xóm Bờ Lỡ, xã Vinh Sơn (đấu giá đất Thương mại - Dịch vụ)	Xã Vinh Sơn -TP Sông Công	0,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,16	0,00
48	Xây dựng nhà ở và thương mại dịch vụ tại phường Mỏ Chè (đất ở + đất thương mại dịch vụ)	Phường Mỏ Chè- TP Sông Công	1,34	0,00	0,00	0,00	0,00	1,34	0,00
49	Dự án khai thác cát sỏi - Công ty TNHH Hải Thành	Xã Bình Sơn, Xã Bá Xuyên- TP Sông Công	7,00	1,10	0,00	0,00	0,00	5,90	0,00
50	Đường Cách Mạng Tháng 10	Phường Bách Quang- TP Sông Công	5,00	4,00	2,00	0,00	0,00	1,00	0,00
51	Đường đô thị dọc Sông Công	Phường Thắng Lợi- TP Sông Công	4,00	3,70	2,00	0,00	0,00	0,30	0,00
52	Đường Trần Phú	Phường Cải Đan- TP Sông Công	6,30	5,50	2,50	0,00	0,00	0,80	0,00
53	Đường Thắng Lợi kéo dài	Phường Mỏ Chè, Thắng Lợi, Bách Quang, Cải Đan	5,50	5,00	2,00	0,00	0,00	0,50	0,00
54	Đường nối KCN Sông công II với Quốc lộ 3 cũ và nút giao Sông Công	Xã Tân Quang, Phường Lương Sơn- TP Sông Công	12,50	11,00	5,50	0,00	0,00	1,50	0,00

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
55	Đường Thống Nhất kéo dài (đoạn từ điểm cuối đường Thống Nhất đã thực hiện tại cọc số 66) đến Nút giao đường quy hoạch đi khu đô thị sinh thái và đoạn từ nút giao với đường Thống Nhất (công trung đoàn 209) đến cầu Du Tân	Phường Thắng Lợi- TP Sông Công	2,90	2,00	1,00	0,00	0,00	0,90	0,00
56	Đường nội thị, đoạn từ cầu Du Tân đến nút giao đường Trần Phú	Phường Thắng Lợi- TP Sông Công	2,00	1,60	0,60	0,00	0,00	0,40	0,00
57	Đường 30-4 và khu dân cư hai bên đường	Phường Thắng Lợi- TP Sông Công	3,50	2,50	1,00	0,00	0,00	1,00	0,00
58	Quy hoạch mở rộng Quảng trường và xây dựng hội trường Thành Ủy Sông Công	Phường Thắng Lợi- TP Sông Công	1,30	1,00	0,00	0,00	0,00	0,30	0,00
59	Trung tâm văn hóa - thể thao xã Vinh Sơn	Xã Vinh Sơn- TP Sông Công	0,30	0,30	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00
60	Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công	Xã Tân Quang, Xã Bá Xuyên -TP Sông Công	14,36	7,44	1,53	0,00	0,00	6,92	0,00
61	Chùa Bá Vân	Xã Bình Sơn, TP Sông Công	0,64	0,64	0,32	0,00	0,00	0,00	0,00
62	Nghĩa trang Cải Đan	Phường Cải Đan- TP Sông Công	2,00	2,00	0,50	0,00	0,00	0,00	0,00
63	Nghĩa trang Vinh Sơn	Xã Vinh Sơn - TP Sông Công	1,65	1,65	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
64	Nghĩa trang Tân Mỹ	Xã Tân Quang - TP Sông Công	3,10	3,10	1,00	0,00	0,00	0,00	0,00
65	Nghĩa trang Vinh Hằng Sông Công	Xã Bá Xuyên- TP Sông Công	3,86	3,86	2,00	0,00	0,00	0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
VIII	HUYỆN ĐỊNH HÓA		198,13	194,85	19,32	0,00	0,00	3,03	0,25
1	Dự án trồng rừng gỗ lớn năng suất, chất lượng cao kết hợp cây đặc sản, dược liệu dưới tán rừng thuộc Đề án "Cánh rừng mẫu lớn" tại xã Quy Kỳ, huyện Định Hóa của Hợp tác xã Lâm nghiệp Hợp Lực	Xã Quy Kỳ H.Định Hóa	151,58	151,58	0,00			0,00	
2	Công trình khu tái định cư các hộ bị ảnh hưởng bởi dự án Trung tâm văn hóa-thể thao huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,25	0,25	0,25			0,00	
3	Giao đất ở tại đô thị tại thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,03	0,03	0,02			0,00	
4	Dự án sân văn hóa, thể thao xã Phú Đình	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,32	0,32	0,32			0,00	
5	Trung tâm văn hóa - thể thao	Thị trấn. Chợ Chu, H Định Hóa	6,80	6,30	5,48			0,48	0,02
6	Dự án cải tạo sân văn hóa, thể thao xã Sơn Phú	Xã Sơn Phú, huyện Định Hóa	0,65	0,65	0,38			0,00	
7	Đường sang khu trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Định Hóa	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0,09	0,09	0,06			0,00	
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (QL3) đến khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Xã Phú Tiến; xã Trung Hội; xã Trung Lương; xã Bình Yên; xã Diềm Mặc; xã Phú Đình,	23,25	21,46	5,10			1,79	
9	Hồ Đèo Phượng	Xã Linh Thông, huyện Định Hóa	11,00	10,31	4,49			0,56	0,13
10	Kè chống xói lở bờ sông Chu (giai đoạn 2)	Thị trấn Chợ Chu, H.Định Hóa	0,34	0,34	0,22			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
11	Sân lễ hội Chùa Hang	Thị trấn Chợ Chu, H.Định Hóa	3,83	3,53	3,00			0,20	0,10
IX	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		1.378,69	1.000,17	416,62	0,00	0,00	370,65	7,88
1	Dự án nông trại trồng chè và nhà máy sản xuất, chế biến chè sạch, chất lượng cao tại khu vực vùng chè đặc sản Tân Cương - Công ty My Way Việt Nam	Xã Phúc Xuân - TPTN	50,00	50,00	6,80			0,00	
2	Trung tâm bảo tồn Lan	Phường Tân Lập - TPTN	0,51	0,16	0,00			0,35	
3	Vườn cây xóm Nam Tân, xã Tân Cương	Xã Tân Cương TPTN	1,31	1,31	0,98			0,00	
4	Dự án Trung tâm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xóm Nhị Hòa, phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên của Công ty CP công nghệ cao Trung Anh	Phường Đồng Bầm - TPTN	5,40	0,00	0,00			5,40	
5	Khu dân cư tổ 4	Phường Phan Đình Phùng - TPTN	2,28	1,45	0,05			0,83	
6	Khu dân cư hồ điều hòa Xương Rồng	Phường Phan Đình Phùng - TPTN	2,00	0,50	0,00			1,50	
7	Dự án khu dân cư Kosy Gia Sàng	Phường Gia Sàng - TPTN	7,17	4,49	3,89			2,68	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phố Châu Âu bên bờ sông Cầu	Phường Đồng Bầm - TPTN	4,14	3,57	0,95			0,57	
9	Khu tái định cư dự án đầu tư dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên vay vốn WB	Phường Đồng Bầm - TPTN	3,00	3,00	2,20			0,00	
10	Dự án nâng cấp, sửa chữa các khu chung cư - Công ty CP Tập đoàn Tiến Bộ	Phường Trung Thành - TPTN	5,00	0,00	0,00			5,00	
11	Tòa nhà chung cư hỗn hợp CT2-khu đô thị Xương Rồng	Phường Phan Đình Phùng - TPTN	0,54	0,29	0,26			0,25	
12	Khu đô thị mới FLC Thái Nguyên	Xã Linh Sơn và Xã Huống Thượng - TPTN	40,00	30,30	7,30			9,70	
13	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài; đầu tư đường Bắc Sơn kéo dài theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT	Phường Tân Thịnh - TPTN	10,30	5,50	1,40			4,70	0,10
		Phường Quang Trung - TPTN	12,80	6,10	1,00			6,70	
		Phường Thịnh Đán - TPTN	15,72	9,42	7,89			6,24	0,06
14	Khu dân cư tổ 11	Phường Túc Duyên - TPTN	2,04	1,41	0,67			0,62	0,01
15	Dự án khu nhà ở Cao Ngạn	Phường Đồng Bầm - TPTN	12,86	1,54	0,00			10,82	0,50

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
16	Các dự án thuộc Đề án Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Phường Hoàng Văn Thụ - TPTN	0,90	0,40	0,00			0,50	
		Phường Trưng Vương - TPTN	1,20	0,60	0,00			0,60	
		Phường Túc Duyên - TPTN	3,70	2,70	1,50			1,00	
		Phường Gia Sàng - TPTN	3,50	2,70	1,70			0,80	
		Phường Cam Giá - TPTN	2,90	2,20	1,00			0,70	
		Phường Chùa Hang - TPTN	0,50	0,35	0,00			0,15	
		Phường Túc Duyên - TPTN	5,00	5,00	2,80			0,00	
17	Xây dựng Khu dân cư số 11 phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên (giáp Kosy).	Phường Gia Sàng - TPTN	18,60	13,40	8,00			5,20	
18	Khu dân cư Nam đại học kỹ thuật công nghiệp	Phường Tích Lương - TPTN	0,07	0,03	0,00			0,04	
19	Hoàn vốn dự án đầu tư hạ tầng Khu hành chính mới Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Phường Chùa Hang - TPTN	4,53	0,60	0,00			3,93	
		Phường Đồng Bầm - TPTN	5,52	5,10	3,60			0,42	
20	Xây dựng cấp bách Khu tái định cư số 11 phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán - TPTN	0,15	0,05	0,00			0,10	
21	Xây dựng hạ tầng Khu Tái định cư Việt Bắc, phường Quang Trung	Phường Quang Trung - TPTN	0,81	0,69	0,49			0,12	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
22	Xây dựng cấp bách Khu Tái định cư tổ 38 phường Quang Trung	Phường Quang Trung - TPTN	0,14	0,14	0,00			0,00	
23	Khu tái định cư tổ 39 phường Quang Trung	Phường Quang Trung - TPTN	0,32	0,10	0,10			0,20	0,02
24	Xây dựng cấp bách KDC số 3 Quang Trung	Phường Quang Trung - TPTN	0,14	0,08	0,00			0,06	
25	Khu nhà ở Thăng Long, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên - TPTN	19,80	19,25	18,89			0,55	
26	Khu dân cư 7A phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên - TPTN	0,03	0,03	0,00			0,00	
27	Khu tái định cư tổ 3 phường Tân Lập (trong Khu đô thị Thái Hưng)	Phường Tân Lập - TPTN	3,60	3,50	3,50			0,10	
28	Khu tái định cư liên tổ 19, 20	Phường Trung Thành - TPTN	7,73	5,23	3,74			2,50	0,00
29	Khu tái định cư liên tổ 13, 19, 23	Phường Phú Xá - TPTN	9,05	6,48	5,90			2,57	
30	Khu dân cư tổ 11A Tân Lập	Phường Tân Lập - TPTN	0,66	0,43	0,23			0,23	
31	Khu dân cư tổ 11B Tân Lập	Phường Tân Lập - TPTN	1,31	1,27	0,00			0,04	
32	Khu đô thị Hồ Xương Rộng	Phường Phan Đình Phùng - TPTN	1,60	0,23	0,00			1,37	
33	Xây dựng Khu dân cư 1,3,4 và Khu dân cư số 5 Đồng Quang	Phường Đồng Quang - TPTN	0,50	0,27	0,27			0,23	
34	Khu dân cư số 5 Quang Vinh	Phường Quang Vinh - TPTN	1,54	1,10	1,10			0,44	
35	Mở rộng chung cư TBCO	Phường Quang Vinh - TPTN	5,30	3,75	0,93			1,39	0,16

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
36	Khu dân cư Viettime Thái Nguyên, Túc Duyên	Phường Túc Duyên - TPTN	4,47	3,96	3,96			0,50	0,01
37	Khu dân cư số 3 phường Quan Triều	Phường Quan Triều - TPTN	0,77	0,08	0,00			0,06	0,63
38	Dự án khu tái định cư xây dựng đường QL3 đoạn tránh thành phố Thái Nguyên, phường Tân Long	Phường Tân Long - TPTN	0,01	0,01	0,01			0,00	
39	Khu dân cư số 6 phường Thịnh Đán, TPTN	Phường Thịnh Đán - TPTN	0,27	0,22	0,07			0,05	
40	Nhà ở xã hội TNG và chỉnh trang khu đô thị khu dân cư PDP	Phường Phan Đình Phùng - TPTN	0,15	0,06	0,00			0,09	
41	Đường nối từ đường Minh Cầu vào dự án nhà ở xã hội TNG, phường PDP	Phường Phan Đình Phùng - TPTN	0,31	0,05	0,00			0,26	
42	Dự án Trung tâm thiết kế thời trang TNG, phường HVT	Phường Hoàng Văn Thụ - TPTN	0,21	0,04	0,00			0,17	
43	Khu dân cư số 5 phường Túc Duyên (APEC)	Phường Túc Duyên - TPTN	3,40	3,40	3,40			0,00	
44	Khu dân cư số 5 Túc Duyên (Ban QLDA)	Phường Túc Duyên - TPTN	0,13	0,13	0,13			0,00	
45	Khu dân cư số 5B phường Túc Duyên (đường vào trường chuyên Thái Nguyên)	Phường Túc Duyên - TPTN	16,68	14,93	7,58			1,73	0,02
46	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 6 Túc Duyên (Công ty cổ phần Trường Hải)	Phường Túc Duyên - TPTN	1,47	0,65	0,18			0,82	
47	Khu dân cư số 5 Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán - TPTN	3,51	2,00	1,20			1,51	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
48	Khu dân cư đồi bà Năm phường Đồng Bầm. TPTN	Phường Đồng Bầm - TPTN	1,76	0,80	0,00			0,96	
49	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị kết nối khu Di tích lịch sử thanh niên xung phong Đại đội 915 và trung tâm hoạt động thanh thiếu niên theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT	Phường Gia Sáng - TPTN	15,31	10,81	8,60			4,50	
50	Đường Bắc Sơn, đường Minh Cầu (đoạn nối đường Bắc Sơn) và khu dân cư số 1 phường Hoàng Văn Thụ TPTN	Phường Hoàng Văn Thụ - TPTN	0,82	0,62	0,41			0,20	
51	Khu dân cư phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng - TPTN	0,003	0,00	0,00			0,00	
52	Xây dựng cấp bách đường nối từ Khu dân cư A1 - A2 đến Khu dân cư sau Chợ Minh Cầu phường Phan Đình Phùng - TP Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng - TPTN	0,56	0,18	0,00			0,38	
53	Dự án khu dân cư HAVICO phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang - TPTN	0,52	0,40	0,30			0,12	
54	Khu dân cư số 1 đường Việt Bắc (trong Khu đô thị Thái Hưng)	Phường Tân Lập - TPTN	17,74	13,90	8,30			3,60	0,24
55	Khu dân cư số 1 đường Việt Bắc (trong Khu đô thị Thái Hưng)	Phường Phú Xá - TPTN	1,46	1,46	0,87			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
56	Mở rộng khu dân cư số 1 đường Việt Bắc (trong Khu đô thị Thái Hưng)	Phường Tân Lập - TPTN	11,30	6,89	2,91			4,12	0,29
57	Khu dân cư số 2, phường Tân Lập (trong Khu đô thị Thái Hưng)	Phường Tân Lập - TPTN	7,30	2,81	1,48			3,98	0,51
58	Khu dân cư số 3, phường Tân Lập (trong Khu đô thị Thái Hưng)	Phường Tân Lập - TPTN	9,21	6,22	3,76			2,89	0,10
59	Xây dựng cấp bách khu tái định cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng	Phường Thịnh Đán - TPTN	0,43	0,00	0,00			0,23	0,20
60	Đường Thanh niên Xung phong và khu dân cư hai bên đường	Phường Phú Xá - TPTN	0,70	0,00	0,00			0,70	
61	Khu dân cư phường Tân Lập - Thịnh Đán TPTN (khu số 1)	Phường Thịnh Đán - TPTN	20,11	10,44	3,48			9,49	0,18
62	Khu dân cư số 10 phường Thịnh Đán TPTN	Phường Thịnh Đán - TPTN	0,35	0,30	0,00			0,05	
63	Khu đô thị An Phú	Phường Đồng Quang - TPTN	10,34	7,70	5,44			2,64	
		Phường Tân Thịnh - TPTN	18,54	15,81	8,35			2,69	0,04
64	Khu dân cư số 9 phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng - TPTN	1,41	1,04	1,00			0,37	
65	Khu dân cư số 9, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán - TPTN	2,26	1,04	1,00			1,20	0,02
66	Khu dân cư số 4 phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên - TPTN	0,80	0,48	0,07			0,28	0,03

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
67	Khu dân cư Quang Trung - Quang Vinh	Phường Quang Trung, Quang Vinh - TPTN	2,36	1,42	0,03			0,93	0,01
68	Dự án khu nhà ở Bắc Sơn - Sông Hồng	Phường Hoàng Văn Thụ - TPTN	9,72	2,12	0,10			7,60	
69	Khu tái định cư dự án đầu tư dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên vay vốn WB	Xã Linh Sơn - TPTN	3,00	3,00	2,20			0,00	
		Xã Huống Thượng - TPTN	3,10	3,10	2,20			0,00	
70	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài đoạn từ đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến xóm Cây xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bên phải tuyến + bên trái tuyến); đầu tư xây dựng đường theo theo hình thức đối tác công tư (PPP) - hợp đồng BT	Xã Quyết Thắng - TPTN	44,43	21,38	13,59			22,98	0,07
		Xã Phúc Xuân - TPTN	50,80	39,40	10,70			10,40	1,00
71	Dự án khu nhà ở Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn - TPTN	32,70	21,98	14,33			10,72	
72	Khu dân cư số 1 xã Huống Thượng	Xã Huống Thượng - TPTN	19,88	17,64	16,25			2,24	
73	Các dự án thuộc Đề án Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm - TPTN	10,00	8,00	2,00			2,00	
74	Khu đô thị Thịnh Đán - Quyết Thắng (tên cũ là khu đô thị TMS Bắc Sơn)	Phường Thịnh Đán - TPTN	14,37	10,50	4,26			3,87	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
75	Khu đô thị Thịnh Đán - Quyết Thắng (tên cũ là khu đô thị TMS Bắc Sơn)	Xã Quyết Thắng - TPTN	21,52	13,09	17,57			8,43	
76	Các dự án thuộc Đề án Xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu, tỉnh Thái Nguyên	Xã Huống Thượng - TPTN	14,00	12,00	4,00			2,00	
		Xã Cao Ngạn - TPTN	3,22	2,22	1,22			1,00	
		Phường Đồng Bẩm - TPTN	3,60	2,60	1,60			1,00	
		Xã Linh Sơn - TPTN	20,00	16,00	4,00			4,00	
77	Xây dựng Khu tái định cư số 1,2, xóm Trung Tâm, xã Phúc Xuân, TPTN	Xã Phúc Xuân - TPTN	13,96	13,20	5,70			0,75	0,01
78	Xây dựng Khu tái định cư số 1 xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng, TPTN	Xã Quyết Thắng - TPTN	5,83	4,45	3,08			1,38	
79	Xây dựng Khu tái định cư số 1 xóm Gò Móc, xã Quyết Thắng, TPTN	Xã Quyết Thắng - TPTN	0,20	0,20	0,20			0,00	
80	Khu dân cư số 1 xã Quyết Thắng (Công ty TNHH chế biến lâm sản thương mại Từ Sơn)	Xã Quyết Thắng - TPTN	1,80	1,40	1,40			0,00	0,40
81	Dự án Khu tái định cư và nhà ở xã hội của cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1	Xã Sơn Cẩm - TPTN	18,19	16,24	6,15			1,85	0,10
82	Khu dân cư số 1 xã Thịnh Đức	Xã Thịnh Đức - TPTN	1,10	0,30	0,80			0,80	
83	Mở rộng công an phường Hương Sơn	Phường Hương Sơn - TPTN	0,03	0,00	0,00			0,03	
84	Mở rộng công an phường Trung Thành	Phường Trung Thành - TPTN	0,03	0,03	0,00			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
85	Mở rộng công an phường Tích Lương	Phường Tích Lương - TPTN	0,18	0,18	0,18			0,00	
86	Xây dựng trụ sở Công an phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm - TPTN	0,09	0,09	0,00			0,00	
87	Hầm hợp kiên cố cho khối chính quyền trong căn cứ chiến đấu của thành phố tại tổ 11B phường Tân Lập	Phường Tân Lập - TPTN	0,30	0,30	0,30			0,00	
88	Khu vực phòng thủ TPTN (Tích Lương)	Phường Tích Lương - TPTN	0,13	0,13	0,13			0,00	
89	Xây dựng các căn cứ chiến đấu của thành phố Thái Nguyên (phường Tích Lương)	Phường Tích Lương - TPTN	0,56	0,56	0,56			0,00	
90	Xây dựng các căn cứ chiến đấu của thành phố Thái Nguyên (phường Tân Lập)	Phường Tân Lập - TPTN	0,38	0,38	0,38			0,00	
91	Xây dựng Doanh trại Ban chỉ huy quân sự thành phố Thái Nguyên, xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng - TPTN	4,30	4,18	0,40			0,12	
92	Dự án tháp Antel truyền hình Thái Nguyên	Phường Gia Sàng - TPTN	2,16	0,00	0,00			2,16	
93	Dự án cải tạo nâng cấp Nhà thiếu nhi Thái Nguyên	Phường Trưng Vương - TPTN	0,02	0,00	0,00			0,02	
94	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Bệnh viện A Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán - TPTN	1,50	0,00	0,00			1,50	
95	Giao đất xây dựng trụ sở phòng Giáo dục và đào tạo thành phố KDC 7B, phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên - TPTN	0,81	0,81	0,36			0,00	
96	Trường mầm non Cam Giá (phân hiệu II)	Phường Cam Giá - TPTN	0,51	0,51	0,00			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
97	Trường mầm non Liên Cơ Gang Thép	Phường Hương Sơn TPTN	0,07	0,07	0,07			0,00	
98	Trường trung cấp nghề Thái Hà (tên cũ là Trung tâm dạy nghề lái xe Tiến Bộ)	Xã Cao Ngạn - TPTN	1,14	1,02	0,00			0,00	0,12
99	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	Phường Gia Sàng	1,08	0,28	0,08			0,80	
100	Mầm non Tích Lương	Xã Tích Lương - TPTN	0,40	0,40	0,40			0,00	
101	Trường tiểu học Cam Giá	Phường Cam Giá - TPTN	0,78	0,78	0,00			0,00	
102	Trường tiểu học Tân Long	Phường Tân Long - TPTN	0,08	0,06	0,00			0,02	
103	Công viên giáo dục trải nghiệm Thái Hưng	Phường Tích Lương - TPTN	30,00	24,80	7,80			5,20	
104	Dự án xây dựng trường Tiểu học - THCS - THPT ICO SCHOOL THÁI NGUYÊN - Công ty Cổ phần Quốc tế ICO	Xã Quyết Thắng - TPTN	6,00	4,50	3,50			1,50	
105	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Cao Ngạn	Xã Cao Ngạn - TPTN	0,03	0,03	0,00			0,00	
106	Xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp giáo dục thường xuyên	Phường Túc Duyên - TPTN	0,60	0,60	0,52			0,00	
107	Xây dựng mở rộng trường mầm non Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm - TPTN	0,30	0,30	0,30			0,00	
108	Trường mầm non Quan Triều	Phường Quan Triều - TPTN	0,19	0,00	0,00			0,00	0,19

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
109	Trường mầm non Quốc Tế Gia Sàng - Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh	Phường Gia Sàng - TPTN	2,08	1,98	1,98			0,06	0,04
110	Dự án xây dựng trường mầm non Hoa Ban phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm TPTN	0,14	0,00	0,00			0,14	
111	Trường mầm non Phúc Trìu	Xã Phúc Trìu - TPTN	0,33	0,03	0,00			0,30	
112	Dự án sân Gold Hồ Núi Cốc	Xã Phúc Trìu - TPTN	122,00	104,86	0,00			17,09	0,05
		Xã Phúc Xuân - TPTN	12,82	12,29	0,00			0,53	
113	Cụm công nghiệp Cao Ngạn (xây dựng nhà máy sản xuất bê tông và gạch ngói Việt Cường)	Xã Cao Ngạn - TPTN	0,31	0,16	0,05			0,15	
114	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 3 - Công ty Cổ phần Vương Anh	Xã Sơn Cẩm - TPTN	20,10	18,30	5,00			1,80	
115	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1	Xã Sơn Cẩm - TPTN	70,55	38,17	15,69			31,70	0,68
116	Quản thể du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và đô thị FLC Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, Xã Phúc Xuân và Xã Phúc Trìu - TPTN	40,00	30,30	7,70			9,70	
117	Trung tâm thương mại khách sạn, văn phòng cho thuê và căn hộ - phường Trưng Vương thành phố Thái Nguyên	Phường Trưng Vương - TPTN	0,34	0,00	0,00			0,34	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
118	Tổ hợp khách sạn 4-5 sao tiêu chuẩn quốc tế, trung tâm hội nghị, khu phố đi bộ và nhà ở	Phường Trung Vương - TPTN	1,86	0,00	0,00			1,86	
119	Xây dựng bến xe khách phía Nam thành phố Thái Nguyên	Phường Tích Lương - TPTN	1,50	1,11	0,32			0,34	0,05
120	Xây dựng bến xe khách phía Bắc thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm - TPTN	3,50	3,07	2,18			0,43	
121	Dự án mở rộng công trình phụ trợ Chi nhánh may Việt Thái (Cty CP thương mại TNG)	Phường Tân Lập - TPTN	0,26	0,23	0,00			0,03	
122	Mở rộng bắc khai trường và nắn suối phục vụ sản xuất Công ty than Khánh Hòa	Xã Sơn Cẩm, Xã Phúc Hà và Phường Tân Long - TPTN	14,64	9,64	1,34			5,00	
123	Khai thác khoáng sản quặng sắt mỏ Linh Nham (Công ty TNHH Đông Việt Thái Nguyên)	Xã Linh Sơn - TPTN	3,03	2,95	0,00			0,08	
124	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh	Xã Quyết Thắng - TPTN	2,20	1,99	1,30			0,09	0,12
125	Cầu qua kênh chính Núi Cốc xã Phúc Trìu	Xã Phúc Trìu TPTN	0,05	0,05	0,05			0,00	
126	Đầu tư xây dựng đường Bắc Sơn kéo dài đoạn km0+00 đến km 3+500 theo hình thức đối tác công tư (PPP) - hợp đồng BT	Phường Thịnh Đán - TPTN	0,36	0,00	0,00			0,15	0,21
127	Đầu tư xây dựng đường Bắc Sơn kéo dài đoạn km3+500 đến km 9+500 theo hình thức đối tác công tư (PPP) - hợp đồng BT	Xã Phúc Xuân - TPTN	4,71	2,51	2,51			2,20	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
128	Xây dựng đường Bắc Nam và Cầu Huống Thượng	Phường Gia Sàng, Phường Túc Duyên và Xã Huống Thượng - TPTN	13,17	7,76	5,70			5,23	0,18
129	Xây dựng đường Huống Thượng - Chùa Hang	Phường Đồng Bầm, phường Chùa Hang, xã Linh Sơn và xã Huống Thượng - TPTN	14,45	8,05	3,70			6,08	0,32
130	Nâng cấp đường khu dân cư Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm và xã Linh Sơn - TPTN	5,73	2,47	1,26			3,25	0,01
131	Đường Bắc Sơn kéo dài đoạn Km3+500 (nút giao đường Tô Hữu) đến Km9+500 theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT, địa phận xã Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng - TPTN	1,35	0,50	0,50			0,85	
132	Đường Bắc Sơn kéo dài đoạn Km0+00 đến Km3+500 (nút giao đường Tô Hữu) theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT, địa phận phường Quang Trung	Phường Quang Trung - TPTN	9,00	3,50	1,50			5,50	
133	Đường Bắc Sơn kéo dài đoạn Km0+00 đến Km3+500 (nút giao đường Tô Hữu) theo hình thức đối tác công tư (PPP) - Hợp đồng BT, địa phận phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh - TPTN	1,51	0,91	0,00			0,60	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng							
134	Đầu tư xây dựng đường thanh niên xung phong theo hình thức đối tác công tư PPP - Hợp đồng BT	Phường Gia Sàng - TPTN	1,10	0,40	0,40			0,70	
135	Dự án cải tạo nâng cấp đường thanh niên xung phong và khu dân cư hai bên đường,	Phường Gia Sàng, Tân Lập, Phú Xá - TPTN	17,33	17,29	13,55			0,04	
136	Đường Xuân Hòa kéo dài	Phường Túc Duyên và Phan Đình Phùng - TPTN	2,60	1,70	0,80			0,90	
137	Nâng cấp đường Việt Bắc giai đoạn I, phường Quang Trung	Phường Quang Trung - TPTN	0,08	0,04	0,00			0,04	
138	Nâng cấp đường Việt Bắc giai đoạn II, phường Trung Thành (Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - TP Thái Nguyên GD 2)	Phường Trung Thành - TPTN	0,13	0,09	0,00			0,04	
139	Nâng cấp đường Việt Bắc giai đoạn II, phường Tân Lập (Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - TP Thái Nguyên GD 2)	Phường Tân Lập - TPTN	0,30	0,26	0,00			0,04	
140	Nâng cấp đường Việt Bắc giai đoạn II, phường Phú Xá (Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - TP Thái Nguyên GD 2)	Phường Phú Xá - TPTN	4,58	4,50	3,10			0,08	
141	Đường du lịch ven hồ núi cốc nối tuyến bờ Bắc Nam (xã Phúc Trìu)	Xã Phúc Trìu - TPTN	3,95	3,32	3,32			0,63	
142	Đường du lịch ven hồ núi cốc nối tuyến bờ Bắc Nam (xã Phúc Xuân)	Xã Phúc Xuân - TPTN	1,26	0,00	0,00			1,26	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
143	Dự án đường gom Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1 và đường quy hoạch giữa Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1 với khu tái định cư, nhà ở xã hội	Xã Sơn Cẩm - TPTN	3,78	1,99	1,99			1,77	0,02
144	Dự án Đường Quy hoạch và cơ sở hạ tầng khu dân cư số 5 phường Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng - TPTN	1,02	0,68	0,34			0,34	
145	Đường vào khu dân cư tổ 1B (2A cũ) phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập - TPTN	0,13	0,00	0,00			0,13	
146	Nâng cấp, cải tạo sửa chữa đường vào trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Tân Thịnh, TPTN	Phường Tân Thịnh - TPTN	0,01	0,00	0,00			0,01	
147	Khu dân cư số 5 Túc Duyên (hạng mục đường vào trường Chuyên Thái Nguyên).	Phường Túc Duyên - TPTN	0,90	0,80	0,80			0,10	
148	Cải tạo nâng cấp đường Thanh niên Xung phong	Phường Gia Sàng - TPTN	0,02	0,00	0,00			0,02	
149	Nâng cấp cầu Đán	Phường Thịnh Đán - TPTN	0,69	0,01	0,00			0,66	0,02
150	Dự án cải tạo mở rộng đường Phú Thái	Phường Tân Thịnh - TPTN	0,31	0,21	0,05			0,10	
151	Xây dựng kè chống lũ trên sông Cầu bảo vệ phường Cam Giá TPTN	Phường Cam Giá - TPTN	2,37	0,00	0,00			1,61	0,76
152	Phát triển hệ thống cấp nước - Công ty CP nước sạch Thái Nguyên, xã Phúc Trìu	Xã Phúc Trìu - TPTN	10,09	9,67	0,00			0,42	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
153	Cấp nước cho nghĩa trang An Lạc Viên INDEVCO	Xã Thịnh Đức - TPTN	0,38	0,00	0,00			0,00	0,38
154	Công trình mương thoát nước tổ 8,9 Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh - TPTN	0,01	0,01	0,00			0,00	
155	Tiểu dự án cấp nước 4 - Cấp nước sinh hoạt xã Linh Sơn,	Xã Linh Sơn - TPTN	0,09	0,09	0,09			0,00	
156	Đình làng Lau	Phường Cam Giá - TPTN	0,23	0,00	0,00			0,23	
157	Công trình phục vụ lễ hội Chùa Hang	Phường Chùa Hang - TPTN	0,38	0,25	0,00			0,13	
158	Khu Văn hóa thể thao vui chơi giải trí phục vụ công cộng Linh Sơn Hills	Xã Linh Sơn - TPTN	50,28	23,69	8,66			26,58	0,01
159	Trạm biến áp 220kv Lưu Xá	Xã Thịnh Đức - TPTN	0,10	0,10	0,10			0,00	
160	Xuất tuyến 110kV sau trạm biến áp 220kv Lưu Xá	Xã Thịnh Đức - TPTN	0,14	0,13	0,13			0,01	
161	Dự án Trung tâm hỗ trợ điều hành thông minh (IOC) tỉnh Thái Nguyên - Tập đoàn Viettel	Phường Trưng Vương - TPTN	0,01	0,00	0,00			0,01	
162	Đầu tư xây dựng chợ Gia Sàng	Phường Gia Sàng - TPTN	0,12	0,02	0,00			0,10	
163	Hạng mục mở rộng bãi thải nam công ty than Khánh Hòa	Xã Phúc Hà - TPTN	19,50	14,74	1,45			4,76	
164	Hạng mục mở rộng bãi thải nam, nắn suối CD, hành lang an toàn công ty than Khánh Hòa	Xã Phúc Hà - TPTN	16,08	13,29	6,84			2,79	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
165	Trồng hoa cây xanh, điện chiếu sáng, vỉa hè thoát nước nút giao Tân Lập, QL3 tỉnh Thái Nguyên - địa phận Tân Lập	Phường Tân Lập - TPTN	0,80	0,30	0,00			0,50	
166	Trồng hoa cây xanh, điện chiếu sáng, vỉa hè thoát nước nút giao Tân Lập, QL3 tỉnh Thái Nguyên - địa phận Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán - TPTN	0,47	0,27	0,00			0,20	
167	Xây dựng nghĩa trang Ngân Hà Viên, xã Thịnh Đức	Xã Thịnh Đức - TPTN	12,98	11,10	1,45			1,88	
168	Nghĩa trang khu Nam - TP Thái Nguyên	Phường Tích Lương - TPTN	42,62	40,45	4,66			2,17	
169	Mở rộng Nghĩa trang An Lạc Viên Thái Nguyên (Thịnh Đán)	Phường Thịnh Đán - TPTN	12,93	7,47	5,37			5,46	
170	Mở rộng Nghĩa trang An Lạc Viên Thái Nguyên (Thịnh Đức)	Xã Thịnh Đức - TPTN	50,62	43,51	36,56			7,11	
171	Mở rộng và cải tạo, chỉnh trang Nghĩa trang Đốc Lim, TPTN	Xã Thịnh Đức, Thịnh Đán	1,70	0,85	0,17			0,84	0,01
172	Nghĩa trang khu Nam (bổ sung)	Phường Tích Lương - TPTN	0,72	0,72	0,00			0,00	

PHỤ LỤC SỐ 05

Danh mục 239 công trình, dự án: Thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất; có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
	TỔNG		839,05	672,44	299,51	0,01	0,02	163,76	2,85
A	Danh mục công trình, dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất; có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa		839,01	672,41	299,50	0,01	0,00	163,75	2,85
I	HUYỆN ĐỒNG HỖ		22,22	19,52	2,29	0,00	0,00	2,63	0,07
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	1,55	1,55	1,55				
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xóm Gò Cao	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,11	0,11	0,10			0,00	0,001
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,25	0,25	0,25	0,00	0,00		
4	Mở rộng thao trường bắn Lữ đoàn 601	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,25	0,25	0,25			0,00	
5	Mở rộng trường mầm non số 1 Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,10	0,06	0,00			0,04	
6	Cửa hàng xăng dầu số 73	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	0,14	0,14	0,04			0,00	
7	Nâng cấp đường Khu dân cư Đồng Bầm	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	2,25	1,83	0,02			0,40	0,02
8	Đường giao thông Huống Thượng - Chùa Hang	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,26	0,15	0,00			0,11	
9	Nhà văn hóa tổ 6, thị trấn Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,05	0,00	0,00			0,00	0,05
10	Nhà văn hóa xóm Sông Cầu 3	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,06	0,00	0,00			0,06	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
11	Thu hồi đất cho dự án "381 TBA 220 kv Thái Nguyên (E6.2) - 377 Phú Bình (E6.17)"	Xã Hóa Thượng, xã Nam Hòa	0,01	0,01	0,00			0,00	
12	Chân cột đường dây tải điện	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,03	0,03	0,03			0,00	
13	Chân cột đường dây tải điện	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	0,05	0,05	0,00			0,00	
14	Đình làng xóm Tam Thái	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0,06	0,06	0,06			0,00	
15	Dự án đầu tư xây dựng Nghĩa Trang La Giang	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	17,06	15,04	0,00			2,02	
II	HUYỆN ĐẠI TỪ		71,76	67,81	52,57	0,00	0,00	3,95	0,00
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, H Đại Từ	8,74	8,74	7,92			0,00	
2	Khu tái định cư 27/7	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	2,00	1,90	0,50			0,10	
3	Khu đô thị 1C	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	4,05	3,95	3,90			0,10	
4	Khu đô thị 1D	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	5,00	4,60	4,50			0,40	
5	Khu dân cư đô thị Sơn Hà	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	1,00	1,00	0,90			0,00	
6	Khu đô thị Cầu Thông	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	6,83	6,53	6,53			0,30	
7	Khu đô thị Phố Chợ 2	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	3,50	3,45	3,45			0,05	
8	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	0,30	0,30	0,30			0,00	
9	Điểm dân cư nông thôn xóm Duyên	Xã Kỳ Phú, H Đại Từ	7,47	7,12	7,00			0,35	
10	Điểm dân cư nông thôn	Xã Khôi Kỳ, H Đại Từ	1,00	1,00	1,00			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
11	Điểm dân cư nông thôn	Xã Bản Ngoại, H Đại Từ	1,00	1,00	1,00			0,00	
12	Điểm dân cư nông thôn	Xã Văn Yên, H Đại Từ	2,00	2,00	2,00			0,00	
13	Trụ sở UBND thị trấn Đại Từ cũ (giao đất)	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	0,26	0,05	0,00			0,21	
14	Trụ sở UBND xã Hoàng Nông (giao đất)	Xã Hoàng Nông, H Đại Từ	0,90	0,90	0,90			0,00	
15	Trụ sở UBND Ký Phú (giao đất)	Xã Ký Phú, H Đại Từ	1,02	1,02	1,02			0,00	
16	Trụ sở UBND xã Bình Thuận (giao đất)	Xã Bình Thuận, H Đại Từ	0,47	0,47	0,47			0,00	
17	Không gian văn hóa trà	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	2,00	1,90	1,70			0,10	
18	Trường mầm non (giao đất)	Xã Lục Ba, H Đại Từ	0,25	0,25	0,15			-	
19	Trường mầm non (giao đất)	Xã Yên Lãng, H Đại Từ	0,46	-	0,00			0,460	
20	Trường mầm non Hùng Sơn II (giao đất)	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	0,33	0,05	0,00			0,280	
21	Trường mầm non trung tâm xã (giao đất)	Xã Quân Chu, H Đại Từ	0,36	0,36	0,00			0,00	
22	Trường mầm non khu lẻ (giao đất)	Xã Quân Chu, H Đại Từ	0,20	0,20	0,00			0,00	
23	Trường mầm non Phú Cường (giao đất)	Xã Phú Cường, H Đại Từ	0,21	0,00	0,00			0,21	
24	Trường mầm non xã Ký Phú (Giao đất)	Xã Ký Phú, H Đại Từ	0,36	0,27	0,27			0,090	
25	Trường mầm non xã Bản Ngoại (Giao đất)	Xã Bản Ngoại, H Đại Từ	0,68	0,67	0,47			0,010	
26	Mở rộng trường tiểu học	Thị trấn Quân Chu, H Đại Từ	0,11	0,10	0,00			0,010	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
27	Dự án Trường Trung học phổ thông Đội Cấn	Xã Hà Thượng, H Đại Từ	2,80	2,50	0,10			0,300	
28	Mở rộng trường THCS Tân Thái	Xã Tân Thái, H Đại Từ	0,08	0,06	0,00			0,02	
29	Mở rộng Trường tiểu học	Xã Quân Chu, H Đại Từ	0,05	0,00	0,00			0,05	
30	Trung tâm thể thao văn hóa	Xã Bán Ngoại, H Đại Từ	1,20	1,10	1,00			0,10	
31	Trung tâm thể thao dưới nước	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	2,00	1,95	1,70			0,05	
32	Trung tâm thể thao văn hóa	Xã Văn Yên, H Đại Từ	1,20	1,20	1,10			0,00	
33	Trung tâm thể thao văn hóa	Xã Cát Nê, H Đại Từ	1,20	1,20	1,10			0,00	
34	Trung tâm thể thao văn hóa	Xã Hoàng Nông, H Đại Từ	1,37	1,37	1,27			0,00	
35	Cửa hàng xăng dầu số 79	Xã Bình Thuận, H Đại Từ	0,36	0,36	0,36			0,00	
36	Bồi thường mở rộng tuyến 19-23 (thầu kính III)	Xã Yên Lãng, H Đại Từ	2,60	2,60	0,00			0,00	
37	Mỏ than Minh Tiến	Xã Minh Tiến, Phú Cường, H Đại Từ	4,00	4,00	0,00			-	
38	Đường từ sân sự kiện 27/7 nối sang xóm Gò	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	0,19	0,19	0,19			-	
39	Đường từ QL 37 vào đến đường bê tông xóm Gò	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	1,36	1,36	1,36			-	
40	Mở rộng đường vào UBND xã	Xã Cù Vân, H Đại Từ	0,04	0,04	0,04			0,00	
41	Dự án Nhà văn hóa xóm Tân Tiến	Xã An Khánh, H Đại Từ	0,07	0,00	0,00			0,07	
42	Xây dựng Nhà văn hóa các xóm (Minh Hòa, Trung tâm, 3 Tân Hợp, 3 Hòa Tiến)	Xã Minh Tiến, huyện Đại Từ	0,40	0,31	0,23			0,09	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
43	Nhà văn hóa xóm Gió	Xã Kỳ Phú, H Đại Từ	0,15	0,15	0,15			0,00	
44	Mở rộng khu di tích lịch sử 27/7	Thị trấn Hùng Sơn, H Đại Từ	2,00	1,60	0,00			0,40	
45	Xây dựng chùa Đông Khánh (Na Bán)	Xã Phúc Lương, H Đại Từ	0,20	0,00	0,00			0,20	
III	HUYỆN PHÚ BÌNH		71,59	70,30	31,97	0,00	0,00	1,21	0,08
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	1,10	1,10	1,10			0,00	
2	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,05	0,05	0,05			0,00	
3	Trang trại chăn nuôi hộ ông Nguyễn Văn Đường	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,80	0,80	0,50			0,00	
4	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác hộ gia đình bà Nguyễn Thị Chờ	Xã Nhã Lộng huyện Phú Bình	0,02	0,02	0,02			0,00	
5	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,29	0,29	0,29			0,00	
6	Khu đô thị Cầu Cỏ	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4,00	4,00	4,00			0,00	
7	Khu đô thị số 11 thị trấn Hương Sơn	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	5,40	5,40	3,00			0,00	
8	Khu đô thị nhà Phố Việt	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	10,00	10,00	6,00			0,00	
9	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	4,72	4,72	4,72			0,00	
10	Điểm dân cư nông thôn mới số 1	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	4,00	4,00	0,00			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
11	Điểm dân cư nông thôn mới số 2	Xã Nga My, huyện Phú Bình	4,95	4,95	0,00			0,00	
12	Khu đô thị số 4 (thuộc đô thị mới Diềm Thụy)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	5,00	4,76	3,13			0,24	
13	Khu đô thị văn hóa Thể thao phục vụ công cộng Núi Ngọc	Xã Nga My, xã Diềm Thụy, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	4,00	4,00	0,00			0,00	
14	Điểm dân cư nông thôn xóm Lương Thái, xã Lương Phú	Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	1,23	1,23	0,80			0,00	
15	Khu dân cư trung tâm xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt huyện Phú Bình	0,60	0,60	0,60			0,00	
16	Điểm dân cư nông thôn xóm Rô, xã Thượng Đình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,10	0,10	0,00			0,00	
17	Công trình mở rộng trụ sở UBND xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,08	0,08	0,08			0,00	
18	Thao trường bắn của Ban chỉ huy quân sự huyện	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	6,07	5,99	0,29			0,00	0,08
19	Trụ sở làm việc PGD Phú Bình, chi nhánh Nam Thái Nguyên, ngân hàng BIDV Việt Nam	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,20	0,20	0,20			0,00	
20	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0,51	0,51	0,51			0,00	
21	Trường mầm non Tân Hòa	Xã Tân Hòa, huyện Phú Bình	0,15	0,15	0,00			0,00	
22	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Diềm Thụy phần diện tích 180ha (khu A)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	5,00	4,60	1,20			0,40	
23	Dự án Khai thác cát sỏi tại khu vực Gò lai, xóm Gò Lai và xóm Bông lai, xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	8,80	8,66	2,92			0,14	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
24	Hiện đất để mở rộng đường giao thông và làm đường giao thông vào vị trí chuyển mục đích	Các xã, thị trấn, huyện Phú Bình	1,00	1,00	0,40			0,00	
25	Mở rộng sân lễ hội đình đền chùa Cầu Muối	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	3,00	3,00	2,11			0,00	
26	Nhà văn hóa xóm La Lê, xã Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	0,40	0,00	0,00			0,40	
27	Dự án nâng cao hiệu quả lưới điện trung hạ áp khu vực thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên (Dự án KFW3)	Xã Diềm Thụy, Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,11	0,08	0,04			0,03	
28	Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống điện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 373 Gò Đầm - 373 Phú Bình.	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0,007	0,007	0,00				
IV	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		11,59	8,98	5,91	0,00	0,00	2,61	0,00
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,024	0,024	0,02			0,000	
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,02	0,02	0,02			0,00	
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,08	0,08	0,08				
4	Khu dân cư tại xóm Làng (giáp chợ Trào)	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,35	0,35	0,20			0,000	
5	Điểm dân cư nông thôn xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	2,10	1,97	1,96			0,130	
6	Bệnh viện đa khoa Đông Bắc	Xã Đông Đạt, huyện Phú Lương	2,00	2,00	1,77			0,000	
7	Trạm y tế xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,19	0,00	0,00			0,190	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
8	Trường tiểu học Tức Tranh II	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,70	0,70	0,70			0,000	
9	Trường mầm non Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,29	0,29	0,24			0,000	
10	Khai thác hầm lò Cánh Chìm- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang tiên, huyện Phú Lương	2,00	0,00	0,00			2,000	
11	Mở rộng đường xóm Đin Đeng - Làng Nông	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,10	0,10	0,04			0,000	
12	Dự án xây dựng mở rộng đường Na Mây - Bản Héo đi Phương Tiến - Định Hóa (GDD2)	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,25	0,25	0,02			0,000	
13	Đường bê tông tiểu khu Lân 1	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,05	0,00	0,00			0,050	
14	Đường bê tông tiểu khu Cầu Lân (GĐ2)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,15	0,00	0,00			0,150	
15	Đường bê tông tổ 6 tiểu khu Cầu Trắng	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,04	0,00	0,00			0,040	
16	Đường bê tông vào nghĩa trang tiểu khu Cầu Trắng - Thái An	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,05	0,00	0,00			0,050	
17	Đường mây tre đan	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,80	0,80	0,30			0,000	
18	Đường cứu nạn	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	1,18	1,18	0,37			0,000	
19	Đường trục xã, liên xã	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,29	0,29	0,15			0,000	
20	Dự án 474 TBA 220kV Thái Nguyên (E6.2) - 471 Phú Lương (E6.6)	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,07	0,07	0,03				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
21	Mở rộng Bãi rác thải huyện Phú Lương	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,85	0,85	0,00			0,000	
V	THỊ XÃ PHỔ YÊN		87,64	83,04	37,28	0,00	0,00	4,60	0,00
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	5,08	5,08	5,08				
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0,75	0,75	0,75			0,00	
3	Khu đô thị Đại Thắng	Phường Bãi Bông, phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	11,58	10,58	7,60			1,00	
4	Khu đô thị Thanh Quang 2	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	4,96	4,96	4,20			0,00	
5	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn thị xã Phổ Yên	7,50	7,50	7,50				
6	Điểm dân cư nông thôn xóm Vàng, xã Tân Hương	Xã Tân Hương, TX Phổ Yên	4,50	4,50	4,50			0,00	
7	Xây dựng khu thể thao và các phòng chức năng xã Phúc Tân	Xã Phúc Tân, TX Phổ Yên	0,35	0,35	0,35			0,00	
8	Khu công nghiệp Diềm Thụy (Khu A)	Xã Hồng Tiến, TX Phổ Yên	18,00	16,00	3,00			2,00	
9	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Nguyễn Sơn số 1 tại xóm Cầu Giao, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	Xã Minh Đức, TX Phổ Yên	0,35	0,35	0,35			0,00	
10	Đầu tư xây dựng công trình nhà hàng kinh doanh dịch vụ ăn uống Quang Dung	Phường Đồng Tiến, TX Phổ Yên	0,20	0,20	0,20			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
11	Dự án kho bãi tập kết và trung chuyển nguyên liệu dăm mảnh xuất khẩu tại xóm Thu Lỗ, xã Trung Thành, huyện Phở Yên (CTCP công nghiệp và phát triển rừng)	Xã Trung Thành, TX Phở Yên	3,24	3,24	2,50			0,00	
12	Tôn tạo, tu bổ di tích Đền thờ Lý Nam Đế	Xã Tiên Phong, TX Phở Yên	0,75	0,75	0,75				
13	Dự án nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và y tế tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, TX Phở Yên	28,00	26,50	0,50			1,50	
14	Dự án Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp tại xã Minh Đức, thị xã Phở Yên	Xã Minh Đức, TX Phở Yên	2,38	2,28	0,00			0,10	
VI	HUYỆN VÕ NHAİ		73,52	64,67	9,31	0,01	0,02	6,80	2,05
1	Chuyển mục đích sử dụng sang đất CLN	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,07	0,07	0,07			0,00	
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,02	0,02	0,02			0,00	
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	0,35	0,35	0,35			0,00	
4	Mở rộng trường mầm non xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,06	0,06	0,06			0,00	
5	Khu thể thao xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	1,00	1,00	1,00			0,00	
6	Khu thể thao cụm xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	1,00	1,00	0,92			0,00	
7	Khu thể thao xã Phú Thượng	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	1,10	1,10	1,10			0,00	
8	Khu thể thao xã Dân Tiến	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	1,00	1,00	0,80			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
9	Khu Thể Thao xã Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,97	0,96	0,83			0,00	0,01
10	Cụm công nghiệp Trúc Mai	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	13,44	10,79	1,10			2,64	
11	Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực Yên Nưa	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	4,53	4,53	0,20			0,00	
12	Cầu tràn xóm Đồng Bản	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,05	0,05	0,02			0,00	
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ UBND xã Bình Long đi Quảng Phúc xã Bình Long, huyện Võ Nhai	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	1,42	0,84	0,35	0,01		0,34	0,24
		Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	2,02	1,78	0,10			0,11	0,13
14	Cầu Tràn xóm Trung Sơn	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,12	0,12	0,06			0,00	
15	Cầu Tràn xóm Ngọc Sơn 1	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,04	0,04	0,04			0,00	
16	Đường giao thông nông thôn kiểu mẫu xóm Mỏ Gà, xã Phú Thượng	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,17	0,15	0,12			0,02	
17	Đường Đồng Chuối – Làng Mười, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	2,89	2,19	0,30			0,70	
18	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao Sơn đi Cao Biền, xã Phú Thượng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	6,09	4,93	0,35			0,21	0,95
		Phú Thượng, huyện Võ Nhai	2,21	1,85	0,20			0,12	0,24
19	Đường Tràng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên nối huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	19,14	17,97	0,54			1,10	0,07
		Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	3,20	2,37	0,20			0,82	0,01
		Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	6,50	6,12	0,25			0,25	0,13

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
20	Đường giao thông liên xã Tràng Xá - Liên Minh, huyện Võ Nhai	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	2,50	2,31	0,05			0,16	0,03
		Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	3,00	2,52	0,13			0,24	0,24
21	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đền Đình Cả, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,073	0,000	0,00			0,07	
22	Nhà văn hóa xóm Đồng Quán	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	0,05	0,05	0,05			0,00	
23	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,039	0,038	0,00			0,00	
24	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,136	0,136	0,03			0,00	
25	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,006	0,006	0,00			0,00	
26	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	0,038	0,038	0,01			0,00	
27	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	0,071	0,071	0,01			0,00	
28	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,052	0,052	0,01			0,00	
29	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	0,068	0,068	0,02			0,00	
30	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,037	0,037	0,00			0,00	
31	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,014	0,014	0,00			0,00	
32	Dự án cấp điện nông thôn	Thị trấn. Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,009	0,009	0,00			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
VII	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		180,98	155,61	69,46	0,00	0,00	25,37	0,00
1	Chuyển mục đích sang đất CLN	Các xã, phường - TP Sông Công	0,19	0,19	0,19	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	Các phường - TP Sông Công	0,59	0,59	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã - TP Sông Công	0,10	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Điểm dân cư nông thôn xã Tân Quang (Sông Công II)	Xã Tân Quang - TP Sông Công	5,00	5,00	5,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A)	Phường Lương Sơn- TP Sông Công	10,00	9,00	7,00	0,00		1,00	
6	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B)	Phường Lương Sơn, Phường Bách Quang- TP Sông Công	10,00	9,00	7,00	0,00		1,00	
7	Khu dân cư đối ứng dự án đường vành đai công nghiệp Sông Công	Xã Bá Xuyên- TP Sông Công	10,00	9,50	8,00	0,00	0,00	0,50	0,00
8	Điểm dân cư nông thôn xã Bá xuyên	Xã Bá Xuyên- TP Sông Công	5,00	5,00	5,00	0,00	0,00	0,00	0,00
9	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên- TP Sông Công	5,60	5,50	4,00	0,00	0,00	0,10	0,00
10	Xây dựng nhà một cửa xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên- TP Sông Công	0,27	0,27	0,18	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Công ty môi trường đô thị Sông Công	Phường Bách Quang- TP Sông Công	0,60	0,60	0,60	0	0	0,00	0
12	Xây dựng trụ sở UBND phường Châu Sơn	Xã Vinh Sơn - TP Sông Công	1,00	1,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	Trụ sở Công an phường Bách Quang	Phường Bách Quang- TP Sông Công	0,15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,15	0,00

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
14	Trường mầm non Lương Châu	Phường Lương Châu- TP Sông Công	0,50	0,50	0,30	0,00	0,00	0,00	
15	Trường mầm non Bách Quang	Phường Bách Quang - TP Sông Công	0,60	0,60	0,50	0,00	0,00	0,00	
16	Trường mầm non Việt Đức	Phường Thắng Lợi - TP Sông Công	0,20	0,20	0,20	0,00	0,00	0,00	
17	Trường tiểu học và THCS Tân Quang	Xã Tân Quang - TP Sông Công	0,60	0,60	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00
18	Trường THCS Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên- TP Sông Công	0,10	0,10	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00
19	Trường mầm non Hoa Sen	Phường Mỏ Chè- TP Sông Công	0,50	0,50	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00
20	Trường tiểu học Bình Sơn II	Xã Bình Sơn- TP Sông Công	1,00	1,00	0,60	0,00	0,00	0,00	0,00
21	Trường THCS Bình Sơn	Xã Bình Sơn- TP Sông Công	0,25	0,25	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00
22	Nhóm trẻ Hoa Đào	Phường Mỏ Chè- TP Sông Công	0,20	0,20	0,20	0,00	0,00	0,00	
23	Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang- TP Sông Công	100,00	81,00	18,00	0,00	0,00	19,00	0,00
24	Siêu thị ALOHA MALL Sông Công	Phường Lương Châu- TP Sông Công	0,30	0,30	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00
25	Cửa hàng xăng dầu Cái Đan	Phường Cái Đan - TP Sông Công	0,30	0,30	0,15	0,00	0,00	0,00	0,00
26	Câu lạc bộ thể thao Sông Công	Phường Cái Đan- TP Sông Công	0,10	0,10	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00
27	Khu tổ hợp dịch vụ thương mại 168 Thái Nguyên	Xã Tân Quang - TP Sông Công	3,30	2,50	1,60	0,00	0,00	0,80	0,00

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
28	Dự án kinh doanh dịch vụ ăn uống, hàng tạp hóa, mỹ phẩm, giày dép, túi xách đồ gia dụng, sắt thép, dịch vụ cho thuê kho bãi	Xã Tân Quang - TP Sông Công	0,28	0,26	0,24	0,00	0,00	0,02	0,00
29	Cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái số 2	Xã Tân Quang - TP Sông Công	0,10	0,10	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00
30	Xây dựng xưởng sản xuất, chế biến gỗ Chung Hà	Xã Bình Sơn- TP Sông Công	0,25	0,25	0,25	0,00	0,00	0,00	0,00
31	Trung tâm thương mại và du lịch Dừng Tân	Phường Cải Đan- TP Sông Công	4,40	4,00	3,20	0,00	0,00	0,40	0,00
32	Đường vành đai Công nghiệp Sông Công	Xã Tân Quang, Xã Bá Xuyên - TP Sông Công	15,50	14,00	5,00			1,50	0,00
33	Cải tạo nâng cấp tuyến đường đi Trung tâm hành chính xã Tân Quang	Xã Tân Quang, Phường Bách Quang - TP Sông Công	3,70	2,80	0,90			0,90	0,00
34	Công trình dự án điện lực trên địa bàn thành phố Sông Công (Công ty điện lực miền Bắc)	Các xã, phường - TP Sông Công	0,30	0,30	0,20	0,00	0,00	0,00	0,00
VIII	HUYỆN ĐỊNH HÓA		14,96	14,36	6,88	0,00	0,00	0,60	0,00
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, H. Định Hóa	0,12	0,12	0,11			0,00	
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0,94	0,94	0,64			0,00	
3	Cải tạo, nâng cấp đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Chợ Chu	TT Chợ Chu, xã Kim Sơn, H. Định Hóa	1,00	1,00	0,05			0,00	
4	Cải tạo, nâng cấp đường vào Ban chỉ huy Quân sự huyện	Thị trấn Chợ Chu; Xã Bảo Cường, H. Định Hóa	0,40	0,40	0,05			0,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
5	Dự án Hồ Điều hòa và công viên cây xanh thị trấn Chợ Chu	Thị trấn Chợ Chu, H. Định Hóa	3,83	3,83	3,50			0,00	
6	Hồ Làng Pháng	Xã Bình Thành, H. Định Hóa	8,47	7,87	2,50			0,60	
7	Khu xử lý chất thải xã Tân Thịnh	Xã Tân Thịnh, H.Định Hóa	0,10	0,10	0,03			0,00	
8	Công trình Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sỹ xã Tân Thịnh, huyện Định Hóa	Xã Tân Thịnh, H. Định Hóa	0,10	0,10	0,00			0,00	
IX	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		304,79	188,15	83,84	0,00	0,00	115,99	0,65
1	Khu dân cư số 2 phường Quang Trung	Phường Quang Trung - TPTN	0,22	0,02	0,00			0,20	
2	Khu dân cư 7B phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên - TPTN	0,08	0,03	0,00			0,05	
3	Khu dân cư số 6 phường Túc Duyên	Phường Túc Duyên - TPTN	0,07	0,03	0,00			0,04	
4	Khu đô thị phường Tân Lập - Thịnh Đán, TPTN (khu số 2)	Phường Thịnh Đán - TPTN	6,20	5,70	1,81			0,50	
5	Khu dân cư phường Tân Lập - Thịnh Đán (khu số 4)	Phường Tân Lập, Thịnh Đán - TPTN	7,76	4,73	1,73			3,03	
6	Xây dựng cảnh quan dọc 2 bên đường KDC đường Bắc Sơn kéo dài (trong dự án đường bắc sơn kéo dài)	Phường Thịnh Đán, Xã Quyết Thắng, Xã Phúc Xuân - TPTN	19,00	15,50	6,50			3,50	
7	Xây dựng, cải tạo hạ tầng khu dân cư Lưu Nhân Chú	Phường Hương Sơn - TPTN	1,15	1,15	1,07			0,00	
8	Xây dựng, cải tạo hạ tầng khu dân cư tại tổ dân phố 11, phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng - TPTN	0,15	0,00	0,00			0,15	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
9	Khu dân phường Phú Xá	Phường Phú Xá - TPTN	4,38	2,80	2,10			1,58	
10	Khu dân cư số 1 phường Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm - TPTN	2,63	2,25	1,25			0,38	
11	Khu dân cư phường Tân Thịnh, Quang Trung và xã Quyết Thắng	Phường Tân Thịnh, Quyết Thắng, Quang Trung - TPTN	1,70	0,80	0,07			0,90	
12	Khu đô thị Cây Xanh - Quyết Thắng	Xã Quyết Thắng - TPTN	9,90	8,40	5,20			1,50	
13	Khu đô thị số 2 Huống Thượng	Xã Huống Thượng - TPTN	26,00	22,60	9,00			3,40	
14	Khu đô thị số 3 Huống Thượng	Xã Huống Thượng - TPTN	26,00	22,60	9,00			3,40	
15	Khu đô thị Thành Nam (đầu thầu dự án)	Xã Quyết Thắng - TPTN	36,19	16,77	12,17			19,42	
16	Khu đô thị Quyết Thắng (đầu thầu dự án)	Xã Quyết Thắng - TPTN	45,99	18,56	9,80			27,43	
17	Khu đô thị Thái Sơn (đầu thầu dự án)	Xã Quyết Thắng - TPTN	49,29	18,44	9,80			30,85	
18	Điểm dân cư nông thôn xóm Cao Trăng	Xã Phúc Xuân - TPTN	2,50	1,90	1,90			0,60	
19	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư nông thôn xóm Đồng Danh	Xã Sơn Cẩm - TPTN	5,20	3,23	0,48			1,97	
20	Xây dựng Trụ sở Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	Phường Đồng Bầm TPTN	0,27	0,08	0,00			0,19	
21	Xây dựng nhà văn hóa kho gạo Vó Ngựa	Phường Tân Thành - TPTN	0,08	0,00	0,00			0,08	
22	Xây dựng trường mầm non Hương Sơn	Phường Hương Sơn - TPTN	0,62	0,08	0,03			0,54	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
23	Nâng cấp trường mầm non Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng - TPTN	0,34	0,05	0,00			0,29	
24	Cụm công nghiệp Cao Ngạn (xây dựng nhà máy sản xuất gạch bê tông khí trung áp Autoclaved Concrete ACC)	Xã Cao Ngạn - TPTN	1,00	1,00	0,10			0,00	
25	Đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Sơn Cẩm 2	Xã Sơn Cẩm - TPTN	29,74	25,81	8,74			3,93	
26	Cửa hàng xăng dầu Hồ Núi Cốc số 1	Xã Phúc Triu - TPTN	0,16	0,12	0,12			0,04	
27	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh	Xã Phúc Hà - TPTN	6,60	6,39	1,30			0,09	0,12
28	Mở rộng đường vào lữ đoàn 382	Xã Thịnh Đức TPTN	0,07	0,05	0,04			0,01	0,01
29	Xây dựng đường tránh chân bãi thải Tây, địa phận xã Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm - TPTN	0,57	0,45	0,00			0,12	
30	Nâng cấp đường Lê Hữu Trác	Phường Tân Lập, Thịnh Đán - TPTN	4,78	2,08	0,69			2,69	0,01
31	Xây dựng trạm xử lý nước thải phục vụ các khu dân cư đường Việt Bắc, thành phố Thái Nguyên	Phường Tân Lập - TPTN	0,56	0,53	0,41			0,03	
32	Cải tạo hệ thống thoát nước mương Mò Bạch	Phường Gia Sàng, Túc Duyên, Phan Đình Phùng - TPTN	1,92	0,04	0,00			1,88	
33	Cải tạo hệ thống thoát nước mương Xương Rồng	Phường Tân Thịnh, Quang Trung, Hoàng Văn Thụ, Quang Vinh - TPTN	7,48	1,43	0,25			5,54	0,51

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
			Đất trồng lúa		Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng			
34	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kV lộ 380 và 381 trạm 220kV Thái Nguyên	Phường Quan Triều, Xã Cao Ngạn - TPTN	0,01	0,00	0,00			0,01	
35	Dự án đường điện 381 TBA 220kV Thái Nguyên (E62)	Xã Cao Ngạn, Chùa Hang, Đồng Bầm, Linh Sơn	0,04	0,03	0,02			0,01	
36	Cải tạo đường điện ĐZ 22kV lộ 471 và 473 trạm 110kV Thịnh Đán	Phường Tân Thịnh, Thịnh Đán, Phúc Xuân, Quyết Thắng - TPTN	0,04	0,04	0,03			0,00	
37	Nâng cao hiệu quả lưới điện trung áp khu vực thành phố Thái nguyên (dự án KFW3)	Phường Quang Trung, Đồng Quang, Tân Thịnh, Thịnh Đán, Trưng Vương, Quán Triều, Phú Xá, Cam Giá, Thịnh Đức, Tân Lập và Trung Thành - TPTN	0,62	0,62	0,00			0,00	
38	Bãi đỗ xe chợ Túc Duyên	Phường Túc Duyên - TPTN	0,05	0,05	0,05			0,00	
39	Mở rộng bắc khai trường và nắn suối phục vụ sản xuất Công ty than Khánh Hòa (phần bổ sung mới)	Xã Phúc Hà - TPTN	1,39	0,07	0,00			1,32	
40	Hạng mục mở rộng bãi thải nam công ty than Khánh Hòa (phần bổ sung mới)	Xã Phúc Hà - TPTN	4,04	3,71	0,18			0,33	
B	Danh mục công trình dự án không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, có sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ		22,20	22,20	19,80				

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng		
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		22,20	22,20		19,80			
1	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng 5 sao Hồ Núi Cốc - của Công ty Cổ phần Flamingo Holding Group	Xã Phúc Xuân - TPTN	22,20	22,20		19,80			
C	Danh mục công trình, dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, có sử dụng dưới 20ha đất rừng đặc dụng		0,045	0,033	0,010		0,015		0,012
I	HUYỆN VÕ NHAI		0,045	0,033	0,01		0,015		0,012
1	Dự án cấp điện nông thôn	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,045	0,033	0,01		0,015		0,012

PHỤ LỤC SỐ 06

Danh mục 01 dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, có sử dụng trên 10 ha đất trồng lúa phải trình Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
	TỔNG		30,00	26,77	12,49	-	-	3,12	0,11
	HUYỆN ĐẠI TỪ		30,00	26,77	12,49	-	-	3,12	0,11
1	Cụm công nghiệp Hà Thượng	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	30,00	26,77	12,49			3,12	0,11

PHỤ LỤC SỐ 07

Danh mục 44 công trình công trình, dự án: Không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất; không sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
	TỔNG		63,70	53,60				9,50	0,60
I	HUYỆN ĐỒNG HỖ		4,83	2,07				2,75	
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0,89	0,89					
2	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	Thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	0,04	0,04					
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	1,06	1,06					
4	Cửa hàng xăng dầu số 70	Xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	0,13	0,09				0,04	
5	Khai thác cát sỏi mỏ cát sỏi Đồng Cầu	Xã Hòa Bình, huyện Đồng Hỷ	2,71					2,71	
II	HUYỆN ĐẠI TỪ		19,39	18,15				1,24	
1	Trồng cây lâu năm (Đấu giá cho thuê đất)	Xã Hà Thượng, H Đại Từ	0,30	0,30					
2	Đất nuôi trồng thủy sản (Đấu giá cho thuê)	Xã Tiên Hội, H Đại Từ	2,89	2,89					
3	Đất nuôi trồng thủy sản (Đấu giá cho thuê)	Xã Hà Thượng, H Đại Từ	0,89	0,89					

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
4	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác (trang trại)	Xã Tân Linh, H Đại Từ	2,73	2,73					
5	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0,16	0,16					
6	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	1,78	1,78					
7	Khu lẻ dân cư xóm Na Khâm (giao đất có thu tiền sử dụng đất)	Xã Phúc Lương, H Đại Từ	0,01	0,00				0,01	
8	Khu lẻ dân cư xóm Gió (đấu giá QSD đất)	Xã Ký Phú, H Đại Từ	0,04	0,00				0,04	
9	Khu lẻ dân cư xóm Đồng Ao (đấu giá QSD đất)	Xã Yên Lãng, H Đại Từ	0,59	0,00				0,59	
10	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc	Xã Tân Thái, H Đại Từ	10,00	9,40				0,60	
III	HUYỆN PHÚ BÌNH		6,42	6,02				0,40	
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,26	0,26					
2	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0,03	0,03					
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0,20	0,20					
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	4,25	4,25					

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
5	Đấu giá quyền sử dụng đất 01 lô đất tại KDC trung tâm xã Úc Kỳ	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	0,01	0,01					
6	Dự án Trung tâm tổ chức sự kiện và dịch vụ thương mại Minh Quân	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0,40					0,40	
7	Tổ hợp kinh doanh thương mại - giới thiệu sản phẩm nông nghiệp minh quang	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0,27	0,27					
8	Kho bãi tập kết sản xuất vật liệu xây dựng	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	1,00	1,00					
IV	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		0,95	0,55				0,05	0,35
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,07	0,07					
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,27	0,27					
3	Đất thương mại dịch vụ thị trấn Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0,60	0,20				0,05	0,35
V	THỊ XÃ PHỔ YÊN		5,23	5,19				0,04	
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0,31	0,31					
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0,91	0,91					

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn thị xã Phở Yên	3,96	3,93				0,03	
4	Chuyển mục đích sang đất tín ngưỡng (Bà Vũ Thị Cẩm; ông Đào Văn Đình)	Xã Nam Tiến, thị xã Phở Yên	0,05	0,04				0,01	
VI	HUYỆN VÕ NHAİ		5,99	2,41				3,33	0,25
1	Mở rộng Trang trại chăn nuôi lợn nái ngoại siêu nạc	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	2,35	2,10					0,25
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,06	0,06					
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	0,25	0,250					
4	Mỏ cát sỏi Thượng Nung	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	3,33					3,33	
VII	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		19,11	18,28				0,83	
1	Chuyển mục đích sang đất CLN	Các xã, phường - TP Sông Công	0,35	0,35					
2	Đấu giá phân đất dôi dư dự án Khu dân cư đường Thống Nhất (Khu B)	Phường Cải Đan - TP Sông Công	0,12					0,12	
3	Đấu giá quyền sử dụng đất vị trí Quy hoạch chi tiết khu đất hợp tác xã Sơn Tía, xã Vinh Sơn (cũ)	Xã Vinh Sơn - TP Sông Công	0,07					0,07	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
4	Khách sạn, nhà hàng, siêu thị bán lẻ của Doanh nghiệp tư nhân Cường Phát	Phường Cải Đan- TP Sông Công	0,02	0,02					
5	Cửa hàng xăng dầu số 82	Phường Bách Quang - TP Sông Công	0,16	0,12				0,04	
6	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng phường Phố Cò	Phường Phố Cò - TP Sông Công	4,20	3,70				0,50	
7	Cửa hàng xăng dầu gas Bắc Thái số 1	Phường Lương Sơn - TP Sông Công	0,09	0,09					
8	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp - Công ty TNHH xây dựng và thương mại Hữu Huệ	Phường Bách Quang- TP Sông Công	14,10	14,00				0,10	
VIII	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		1,79	0,93				0,86	0,00
1	Đấu giá đất tại phường Phú Xá	Phường Phú Xá, TPTN	0,08					0,08	
2	Dự án khai thác mỏ, cát sỏi trên sông Linh Nham	Phường Đồng Bầm, TPTN	1,71	0,93				0,78	